

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

DIỆP THANH SƠN

**QUYỀN ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CỦA CÔNG DÂN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

DIỆP THANH SƠN

**QUYỀN ỦNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CỦA CÔNG DÂN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính
Mã số: 60.38.01.02

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN VĂN THUẬN

HÀ NỘI – 2017

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ VỀ QUYỀN ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỦA CÔNG DÂN	6
1.1. Khái quát về quyền công dân	6
1.2. Quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân	22
Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ QUYỀN ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỦA CÔNG DÂN.....	32
2.1. Pháp luật về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân	32
2.2. Thực trạng về việc thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân hiện nay.....	53
Chương 3: QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỦA CÔNG DÂN.....	63
3.1. Quan điểm về bảo đảm thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.....	63
3.2. Giải pháp bảo đảm thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân	70
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	81

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thế giới ngày nay, các quốc gia đều ghi nhận các quyền và nghĩa vụ của công dân trong hệ thống pháp luật của mình. Ở Việt Nam, ngay từ ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nhiều nghị quyết của Đảng, các văn bản pháp luật của nhà nước từ Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh đến các Nghị định, Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ được ban hành nhằm quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền công dân lần đầu tiên được thể hiện trong hiến pháp 1946 và tiếp tục được khẳng định, phát triển qua các bản hiến pháp 1959, hiến pháp 1980, hiến pháp 1992, hiến pháp năm 2013, điều 14 của Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”. Trong số các quyền cơ bản của công dân được các bản hiến pháp của nước ta ghi nhận thì các quyền về tự do dân chủ và tự do cá nhân luôn chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Bởi lẽ các quyền này thể hiện mối quan hệ giữa công dân với nhà nước, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước ta, mức độ giải phóng cá nhân con người, đảm bảo cho con người được sống trong độc lập, tự do. Vì vậy, việc đảm bảo thực hiện trên thực tế các quy định của hiến pháp về quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân của công dân luôn được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm; trong đó có quyền bầu cử, ứng cử - những quyền chính trị cơ bản của công dân. Quyền và nghĩa vụ thiêng liêng đó đã được hiến pháp và pháp luật của Nhà nước ta quy định. Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đang có những thuận lợi và cơ hội lớn; đồng thời cũng đang gặp nhiều khó khăn thách thức; các thế lực thù địch vẫn tiếp tục chống phá quyết liệt sự nghiệp

đổi mới và phát triển của đất nước ta. Đòi hỏi đối với toàn dân tộc lúc này là phải quyết tâm tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức, sớm đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đối với địa phương, để thực hiện quyền giám sát tối cao ở địa phương, để đại diện, phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng cho nhân dân ở địa phương thì chúng ta cần một lực lượng đại biểu Hội đồng nhân dân có đức, có tài, xứng đáng đại diện cho các tầng lớp nhân dân tham gia Hội đồng nhân dân- cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân ở địa phương. Tuy nhiên, từ việc quy định trong hiến pháp và pháp luật đến việc bảo đảm thực hiện trên thực tế, công tác tổ chức thực hiện những quy định của hiến pháp về quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân của công dân, đặc biệt là về quyền ứng cử của công dân vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, chưa được đảm bảo thực hiện trên thực tế. Đó cũng là lý do người viết chọn đề tài “*Quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân theo pháp luật Việt Nam*”, để phân tích quy định pháp luật về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân, nhằm đưa ra những bất cập để khắc phục những khuyết điểm, hạn chế để hoàn thiện quyền công dân, làm cho quyền công dân được đảm bảo thực hiện trên thực tế và cũng góp phần hoàn thiện phần nào hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu khoa học, sách, tạp chí liên quan đến đề tài:

- *Giáo trình Bầu cử trong nhà nước pháp quyền* của TS. Vũ Văn Nhiêm
- Luận án tiến sỹ Luật học: *Chế độ bầu cử ở nước ta, Những vấn đề lý luận và thực tiễn* của Vũ Văn Nhiêm

- Luận văn thạc sỹ Luật học: *Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân qua thực tiễn xã Dương Xá – huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội* của Phạm Thị Thúy

- Luận văn thạc sỹ Luật học: *Hệ thống bầu cử ở một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay* của Hoàng Thu Trang

- Bài báo khoa học: *Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên năm 1946 – Một mốc son lịch sử của thể chế dân chủ Việt Nam* của Trương Đắc Linh, tạp chí Khoa học pháp lý năm 2008; *Pháp luật bầu cử: một số vấn đề cần hoàn thiện* của Bùi Xuân Đức, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 6, 07/2001

Trong các công trình nghiên cứu khoa học nói trên, các tác giả chủ yếu là nghiên cứu nội dung về quyền bầu cử của đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; còn nội dung quyền ứng cử của công dân chưa được nghiên cứu thấu đáo, nhất là quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân. Vì vậy, đề tài này sẽ tiếp tục nghiên cứu vấn đề còn bỏ ngỏ về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân của công dân theo pháp luật Việt Nam

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu về những vấn đề lý luận về quyền ứng cử của công dân, quy định quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo pháp luật Việt Nam, thực trạng về việc bảo đảm thực hiện quyền ứng cử của công dân, qua đó đưa ra một số kiến nghị để đảm bảo thực hiện quyền ứng cử của công dân Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích nghiên cứu nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của Luận văn là:

- Phân tích, làm rõ cơ sở lý luận về quyền công dân, quyền ứng cử của công dân; quy định của pháp luật Việt Nam về quyền ứng cử của công dân.

- Nêu và phân tích thực trạng về việc bảo đảm thực hiện quyền ứng cử của công dân

- Qua đó, đưa ra một số quan điểm và giải pháp để đảm bảo thực hiện quyền ứng cử của công dân Việt Nam

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực trạng về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân theo pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, người viết còn đề cập đến quyền bầu cử nhằm làm rõ quyền ứng cử.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài này là chủ yếu tập trung nghiên cứu:

- Về lý luận: Hiến pháp năm 2013, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến bầu cử và ứng cử; bên cạnh đó, người viết còn nghiên cứu một số tài liệu có liên quan đến quyền ứng cử của công dân, như: giáo trình, sách tham khảo, tạp chí, báo, một số tuyên ngôn nhân quyền quốc tế.

- Về thực tiễn: Qua thực tiễn từ cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Phương pháp luận được đề tài này sử dụng là chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử.

Luận văn nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và quy định của pháp luật về quyền của ứng cử của công dân.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn là: so sánh, phân tích, diễn giải, quy nạp.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn sẽ góp phần làm rõ những cơ sở lý luận và những quy định của pháp luật Việt Nam về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn nêu lên mặt tích cực và hạn chế từ quy định của pháp luật đến thực tiễn về quyền ứng cử của công dân, qua đó đề xuất một số ý kiến nhằm góp phần làm cho quyền ứng cử của công dân được thực hiện một cách có hiệu quả trên thực tế.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm ba chương:

- ***Chương 1.*** Những vấn đề lý luận và pháp lý về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân
- ***Chương 2.*** Thực trạng về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân
- ***Chương 3.*** Quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ VỀ QUYỀN ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỦA CÔNG DÂN

1.1. Khái quát về quyền công dân

1.1.1. Khái niệm quyền công dân

Khái niệm quyền công dân đã ra đời từ lâu trong lịch loài người, được sử dụng rộng rãi trong xã hội tư sản. So với khái niệm quyền con người thì khái niệm quyền công dân mang tính xác định hơn, gắn liền với mỗi quốc gia, được pháp luật của mỗi quốc gia quy định. Và do gắn với đặc thù của mỗi quốc gia mà nội dung, số lượng, chất lượng của quyền công dân ở mỗi quốc gia thường không giống nhau. Tuy nhiên, không có sự đối lập giữa quyền con người và quyền công dân trong quy định của các nước.

Thực ra, khái niệm quyền công dân không phải dùng để chỉ các quyền cụ thể của công dân là quyền nào mà khái niệm có tính chất là tiêu chí đánh giá, hàm ý chỉ rằng nhà nước đã ghi nhận và bảo đảm cho công dân, quyền con người như thế nào trong các quyền và trong các nghĩa vụ cụ thể của công dân. Tính cụ thể của khái niệm chỉ là chỗ nó không tồn tại độc lập như khái niệm quyền con người mà phải gắn với các quy định của pháp luật, phải qua việc xem các quy định cụ thể về quyền và nghĩa của một hệ thống pháp luật như thế nào đã phản ánh quyền công dân như thế nào.

Trước hết nói về những điểm khác nhau. Khái niệm quyền con người xét về nguồn gốc tự nhiên là quyền của tất cả các cá nhân, không liên quan đến việc nó có được ghi nhận trong pháp luật một nhà nước cụ thể nào hay không. Trái lại, khái niệm quyền công dân lại là các quyền được thể hiện trong pháp luật của một nước ghi nhận dưới dạng là các quyền và nghĩa vụ cụ thể, và đảm bảo thực hiện trong một nhà nước cụ thể.

Thứ hai, là sự khác nhau xét về mặt chủ thể. Chủ thể của quyền con người là mỗi con người mà ngay từ khi họ được sinh ra thì tạo hóa đã ban cho họ cái mà được gọi là quyền, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc; còn chủ thể của quyền công dân là cá nhân đặt trong mối quan hệ với nhà nước, dựa trên tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi cá nhân được nhà nước đó quy định tạo nên địa vị pháp lý của công dân.

Việc nhận thức giá trị và bản chất của quyền con người có vai trò quyết định trực tiếp trong việc xây dựng các quy chế pháp lý về quyền công dân trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Việc ghi nhận và đảm bảo thực hiện các quyền công dân chính là đã thực hiện nội dung cơ bản của quyền con người.

Theo đó, quyền công dân là một khái niệm được luật hóa từ quyền con người, được pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế ghi nhận dưới nhiều phương diện khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển cũng như các yếu tố lịch sử, văn hóa, chính trị của một quốc gia. Vì thế, không có một khái niệm chung về quyền công dân cho tất cả mọi quốc gia trên thế giới, nhưng chung quy lại có thể hiểu một cách khái quát như sau: *Quyền công dân là quyền con người trong một xã hội cụ thể, trong một chế độ chính trị – xã hội nhất định, là những giá trị kinh tế, văn hóa – xã hội mà người có quốc tịch của một quốc gia được hưởng do pháp luật quốc gia đó thừa nhận và quy định* [14, tr.7].

1.1.2. Lịch sử hình thành quyền công dân

Ở nước ta, ngay sau khi giành độc lập, quyền công dân đã được Hiến pháp 1946 ghi nhận và sau đó được tiếp tục củng cố, mở rộng trong các Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và Hiến pháp năm 2013 đã dành vị trí trang trọng chương II để ghi nhận quyền công dân bên cạnh quyền con người. Nguyên tắc quyền công dân vốn chỉ do Hiến pháp và Luật quy định đã được xác định trong Hiến pháp năm 2013, nội dung về quyền và nghĩa vụ đó được thể hiện ở

chương II của Hiến pháp năm 2013 và xuyên suốt các văn bản luật khác như Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật lao động, Luật tố tụng hành chính, Luật quốc tịch,...

Đến nay, việc pháp luật bảo vệ bảo vệ quyền công dân, nếu so sánh với Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 và nội dung hai bản Công ước quốc tế về nhân quyền năm 1966 có thể khẳng định rằng ở mức độ chung nhất, Hiến pháp và pháp luật hiện nay đã thể hiện khá đầy đủ các quyền cơ bản phổ của con người, quyền công dân. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì Đảng ta chủ trương tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đó là Nhà nước của dân do dân vì dân và quản lý xã hội bằng pháp luật. Điều đó chắc chắn sẽ mở rộng hơn nữa phạm vi quyền công dân theo tốc độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

1.1.3. Một số đặc điểm của quyền công dân

1.1.3.1. Nguyên tắc tôn trọng quyền con người

Con người, các quyền tự do của con người là những giá trị cao quý nhất trong hệ thống các giá trị xã hội. Quyền con người, quyền công dân là những vấn đề cốt lõi nhất của Hiến pháp trong bất kỳ mô hình Hiến pháp nào. Đại hội lần thứ XI của Đảng ta đã khẳng định: “Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết”.

Nghĩa vụ tôn trọng quyền con người đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải kiểm chế, không can thiệp vào việc thực hành, thụ hưởng các quyền của cá nhân một cách trái luật. Các cơ quan nhà nước, cá nhân công quyền không được ban hành các văn bản trái với Hiến pháp, tước bỏ hoặc xem nhẹ các quyền tự do của con người và công dân. Cần nhận thức đầy đủ về quyền con

người. Quyền, tự do của con người là điều kiện, động lực phát triển xã hội, là thước đo sự tiến bộ, công bằng xã hội, trình độ đạt được của nhà nước pháp quyền.

1.1.3.2. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân

Thuở mới ra trong cách mạng tư sản, con người chỉ gắn với quyền chỉ gắn với quyền lợi mà chưa gắn với trách nhiệm. Thực ra, quyền và nghĩa vụ là hai mặt của quyền làm chủ của công dân. Công dân muốn được hưởng quyền thì phải gánh vác nghĩa vụ. Gánh vác, thực hiện nghĩa vụ là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho các quyền công dân được thực hiện. Trong xã hội loài người, chúng ta không thể có một số người nào đó chỉ chuyên hưởng lợi mà không gánh vác nghĩa vụ. Thay vì của những chế độ chính trị trước đó gắn liền với thần quyền, quyền lực nhà nước không thuộc về đa số nhân dân mà chỉ thuộc về một số ít người thuộc dòng dõi quý tộc, mà ngược lại đa số nhân dân bị áp bức bóc lột, họ không có nhân quyền. Nên vấn đề nhân quyền được đặt ra như là một điều kiện tiên quyết cho việc thay đổi chế độ chính trị.

Nhà nước đảm bảo cho các công dân những quyền lợi hợp pháp nhưng mặt khác cũng đòi hỏi mọi công dân phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ mà pháp luật quy định.

Vì vậy, mỗi người thực hiện trọn vẹn nghĩa vụ của mình tức là đảm bảo cho người khác thực hiện quyền lợi của họ. Đối với mối quan hệ nhà nước và công dân cũng vậy. Nhà nước chỉ có thể đảm bảo cho các công dân quyền lợi hợp pháp của họ khi mà các công dân và các tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ đối với nhà nước.

1.1.3.3. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế định quyền và nghĩa vụ của công dân. Bản chất của bình đẳng thể hiện ở sự công nhận giá trị bằng đẳng của tất cả mọi người

trong các lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, không chấp nhận phân biệt tình trạng giai cấp, tình trạng tài sản.

Theo quan điểm của Mác và Ăngghen, sự bình đẳng phải được hiểu bình đẳng cả về quyền lợi và nghĩa vụ. Sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được Hiến pháp năm 2013 quy định một cách toàn diện và đầy đủ: điều 16 quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”; khoản 1 điều 26 xác định quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt”; và điều 27 thể hiện sự bình đẳng rõ ở quyền bầu cử và ứng cử của công dân: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân”.

Pháp luật không nên phân biệt mọi người dựa trên cơ sở như tuổi, chiều cao, giới tính, dân tộc, tôn giáo thì đồng thời pháp luật cũng không muốn buộc tất cả mọi người, dù người đó ở vào hoàn cảnh nào, lại phải đối xử giống hệt nhau. Theo quan điểm của Hiến pháp, dưới con mắt của Hiến pháp, trên đất nước này không hề có một tầng lớp công dân nào được coi là tầng lớp thượng lưu đóng vai trò thống trị. Theo quy định của Hiến pháp Việt Nam thì không có sự phân biệt đẳng cấp. Hiến pháp của chúng ta không quan tâm tới màu da, và sẽ không biết và không chấp nhận bất cứ sự phân biệt giai cấp nào giữa các công dân.

Khả năng thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới được Nhà nước đảm bảo không những bằng cách tạo điều kiện cho phụ nữ được hưởng quyền bình đẳng trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội, trong lĩnh vực lao động, tiền lương, nghỉ ngơi, học tập mà còn bình đẳng bằng sự bảo hộ đặc biệt của Nhà nước đối với bà mẹ và trẻ em, bằng cách quy định người phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh mà vẫn được hưởng nguyên lương.

Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật là một nguyên tắc quan trọng, nếu nguyên tắc này được đảm bảo thì xã hội mới có công bằng, pháp luật mới được thi hành nghiêm chỉnh.

1.1.3.4. Nguyên tắc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân

Một trong những nguyên tắc quan trọng của chế định quyền và nghĩa vụ của công dân là nguyên tắc tính thực hiện của quyền và nghĩa vụ của công dân. Nguyên tắc này đòi hỏi các quyền và nghĩa vụ ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác phải là quyền và nghĩa vụ có cơ sở, điều kiện thực hiện được trong thực tế cuộc sống. Các quyền của công dân được quy định trong Hiến pháp không chỉ là những mong muốn tốt đẹp của nhà nước, mà nhà nước phải có trách nhiệm to lớn trong việc bảo đảm cho những quyền ấy được thực hiện trên thực tế.

Nói đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân cũng đồng thời là nói đến việc bảo đảm cho những quyền và nghĩa vụ ấy có hiệu lực thực hiện trên thực tế. Việc quy định quyền lợi của công dân trong Hiến pháp không đơn giản là việc ghi nhận, phó mặc việc thực hiện những quyền lợi đó tùy thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội của đất nước. Quyền của công dân cũng đồng thời là nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà nước, mà các cơ quan nhà nước phải đứng ra chịu gánh chịu. Đó là những bảo đảm của nhà nước để những quyền lợi của công dân được thực hiện trong thực tế.

1.1.4. Quyền công dân trên một số lĩnh vực cụ thể

1.1.4.1. Trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội

❖ Quyền sở hữu tư nhân và quyền tài sản

Một trong những vấn đề cơ bản nhất được ghi nhận trong Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quyền sở hữu và quyền tài sản. Với sự ghi này đã làm cho sự vận hành của xã hội có một thay đổi rất

đáng kể. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức được nhà nước bảo hộ. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 32 của Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ” và khoản 3 điều 51 của Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa”. Quyền sở hữu tư nhân và quyền tài sản đã được hiến định và xem đó là quyền của công dân. Tuy nhiên, trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

❖ *Quyền tự do kinh doanh:*

Quyền tự do kinh doanh, đây là một quyền công dân được ghi nhận trong đạo luật cơ bản của nhà nước gắn liền với việc chuyển đổi nền kinh tế sang nền kinh tế thị trường hàng hóa thị trường nhằm phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế làm cho dân giàu, nước mạnh. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm; và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

Dựa trên cơ sở quy định của Hiến pháp, thì các cơ quan chức năng của nước ta đã tăng cường công tác xây dựng pháp luật trong lĩnh vực kinh tế nhằm tạo ra hành lang pháp lý an toàn, tin cậy cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh doanh - thương mại như: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh,...

❖ *Quyền lao động*

Lao động là hoạt động không thể thiếu của con người, nhằm mục tiêu tạo ra của cải vật chất và giá trị tinh thần cho xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội. Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Điều 35 của Hiến pháp năm 2015 quy định: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu”. Như thế, công dân Việt Nam được tự do lựa chọn các công việc mà pháp luật không cấm, nơi làm việc; và nhà nước sẽ đảm bảo các chính sách lao động được thực hiện trên thực tế; nhà nước và xã hội có trách nhiệm tạo ngày càng nhiều hơn nữa việc làm cho người lao động; nhà nước ban hành các chính sách bảo hộ lao động như là nhà nước quy định về thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và bảo hiểm xã hội đối người lao động, bên cạnh đó nhà nước còn phát triển các chính sách an sinh xã hội cho người lao động như là phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội cho người lao động.

❖ *Quyền học tập*

Cũng giống như quyền lao động thì học tập vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của công dân. Ngay cả khi nhà nước mới được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm đến vấn đề nâng cao dân trí. Người xác định rằng học tập

là quyền của mỗi công dân của một nhà nước độc lập, đồng thời nó cũng phải là bổn phận của mỗi người. Người đã viết: “Mướn giữ vững nền độc lập, mướn cho dân giàu, nước mạnh; mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình; bổn phận của mình, phải có kiến thức mới tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc gia” [10, tr. 368]. Các bản Hiến pháp của Nhà nước ta trong lịch sử bao giờ cũng ghi nhận quyền học tập, coi nó là một trong những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; và điều này được Hiến pháp năm 2013 quy định tại điều 39 “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”. Như thế, có thể khẳng định, học tập là một quyền thiên liêng của công dân nhưng nó cũng là nghĩa vụ mà công dân phải thực hiện để nâng cao tri thức cho cá nhân mình, nhằm phục vụ cho bản thân, gia đình, xã hội và đất nước.

❖ *Quyền được bảo vệ sức khỏe*

Sức khỏe là vốn quý của con người, quyết định sự phát triển bền vững của quốc gia, nên Nhà nước nào cũng đều quan tâm đến vấn đề chăm sóc sức khỏe của con người. Vấn đề đó càng đặt ra một cách nghiêm trọng hơn ở các nước đang phát triển.

Điều 38 của Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, và nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 còn quy định về việc bảo vệ sức khỏe cho trẻ em, người cao tuổi và việc tạo điều kiện cho thanh niên rèn luyện thân thể; điều đó được thể hiện tại điều 37 của Hiến pháp: “1. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

2. Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc. 3. Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Hiến pháp năm 2013 có một điểm mới so với các bản Hiến pháp trước khi quy định “mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”, đây là một quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo cho con người được sống trong môi trường trong sạch để bảo vệ sức khỏe của con người.

❖ *Quyền bình đẳng nam nữ*

Điều 26 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. Như thế, công dân nam, nữ có quyền bình đẳng với nhau về mọi mặt như chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và gia đình; nhà nước nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Trong lĩnh vực lao động, lao động nam và lao động nữ có việc làm như nhau thì hưởng lương ngang nhau; lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản, phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh con mà vẫn hưởng lương và phụ cấp theo quy định của pháp luật. Đối với lĩnh vực giáo dục, nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ chuyên môn, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội. Trong lĩnh vực y tế, Nhà nước chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi khác để giảm bớt gánh nặng cho gia đình, tạo điều kiện cho nữ an tâm làm việc, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận người mẹ.

❖ *Quyền được bảo hộ về hôn nhân và gia đình*

Gia đình là tế bào hợp thành xã hội. Sự hạnh phúc và toàn vẹn gia đình luôn là mục tiêu phấn đấu của Nhà nước ta. Nhà nước ta bảo hộ chế độ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn; gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau. Về hôn nhân thì nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn; hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Về gia đình thì cha mẹ phải thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội; con cái có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình; con cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại. Trong mối quan hệ giữa các thành viên gia đình với nhau thì các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau; quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình được pháp luật bảo vệ; đối với nhà nước thì nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

1.1.4.2. Trên lĩnh vực chính trị

Hiến pháp năm 2013 thể chế hóa hơn, sâu sắc hơn quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao chủ quyền nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tất cả các quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Hiến

pháp năm 2013 ra đời trên cơ sở kế thừa, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Tuy nhiên thì Hiến pháp năm 2013 đã quy định cụ thể, chặt chẽ hơn về các quyền chính trị của công dân như về quyền bầu cử, ứng cử và quyền tham gia công việc quản lý nhà nước và xã hội: các quyền này được quy định tại điều 27, 28, 29 của Hiến pháp năm 2013. Theo đó, công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Công dân có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Theo điều 6, Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện.

Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là một trong những quyền chính trị quan trọng của công dân, đảm bảo cho công dân thực hiện quyền làm chủ Nhà nước, làm chủ xã hội, thực hiện phương châm mọi công việc của Nhà nước của xã hội “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của công dân được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: công dân có quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân; đóng góp ý kiến xây dựng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục,... của đất nước, tham gia đóng góp xây dựng hiến pháp và pháp luật, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan, các tổ chức xã hội,...

Quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân là một trong những quyền chính trị cực kỳ quan trọng của công dân. Nhờ có quyền bầu cử mà các công dân có thể lựa chọn những người ưu tú nhất, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của mình vào các cơ quan quyền lực nhà nước để giải quyết những vấn đề quan trọng của đất nước, của địa phương. Chính ở quyền này, nhân dân lao động thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình.

Bên cạnh đó, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức. Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết theo pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Ngoài ra, công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, lập hội, hội họp, biểu tình theo quy định của pháp luật. Đây là những quyền tự do dân chủ của công dân có liên quan mật thiết đến quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

1.1.4.3. Trên lĩnh vực tự do dân chủ và tự do cá nhân

❖ Quyền tiếp cận thông tin

So với các Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 ghi nhận thêm một số quyền tự do mới của công dân. Một trong những quyền mới đó là quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể hóa quyền này thì ngày 06 tháng 4 năm 2016, Quốc hội khóa XIII đã ban hành Luật Tiếp cận thông tin. Theo đó, quyền tiếp cận thông tin được hiểu là quyền là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin. Thông tin là tin, dữ liệu được chứa đựng trong văn bản, hồ sơ, tài liệu có sẵn, tồn tại dưới dạng bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, bản ghi hình, ghi âm hoặc các dạng khác do cơ quan nhà nước tạo ra. Trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin thì phải tuân thủ nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Có thể khẳng định rằng, ngày nay khi thông tin đã trở thành một yếu tố vô vùng quan trọng trong các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thì quyền tiếp cận thông tin trở thành quyền quan trọng và không thể thiếu được trong các quyền tự do, dân chủ của cá nhân. Rộng hơn là được tự do, thông tin còn được coi là một quyền của con người. Ngoài ra, nó còn là một bảo đảm cho sự phát triển xã hội.

❖ *Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo*

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho phép mỗi công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Trong hoạt động tôn giáo thì các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật, và được nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Hiến pháp năm 2013 đề cập đến hai phạm trù: tín ngưỡng và tôn giáo. Theo triết học thì “Tôn giáo là sự phản ánh sai lệch hư ảo trong đầu óc con người về những lực lượng tự nhiên và xã hội chi phối con người”; có thể hiểu là tôn giáo khi có giáo lý, giáo luật và giáo hội. Theo Từ điển tiếng Việt định nghĩa tín ngưỡng là: “lòng tin và sự tôn thờ một tôn giáo” [35, tr. 1646], tức là tín ngưỡng chỉ tồn tại trong một tôn giáo. Tín ngưỡng chỉ trở thành tôn giáo khi có giáo lý, giáo luật và giáo hội. Gia đình, dòng họ thờ cúng tổ tiên chỉ là tín ngưỡng; nhân dân lập đền, miếu để thờ cúng những người có công với làng, nước là tín ngưỡng.

Hiến pháp hiện hành quy định cả tôn giáo và tín ngưỡng đều được Nhà nước bảo hộ; công dân được quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo; tuy nhiên, công dân không được lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

❖ *Quyền bất khả xâm phạm về thân thể:*

Trong số những quyền cơ bản của con người thì quyền bất khả xâm phạm về thân thể con người là một quyền quan trọng bậc nhất. Đây không chỉ là quyền công dân, mà còn là quyền con người. Mọi chế độ chính trị dân chủ hiện nay đều phấn đấu để bảo vệ quyền bất khả xâm phạm thân thể con người. Khoản 1 điều 20 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân

phẩm’’. Trong tổ tụng hình sự thì không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang; việc bắt, giam, giữ người do luật định.

Có thể nhìn nhận, từ việc Nhà nước nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân đến việc Nhà nước quy định không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật đã chứng tỏ được Nhà nước ta rất quan tâm đến quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

❖ *Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở:*

Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở được hiểu là không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Theo khoản 1 điều 22 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp”. Các cơ quan có thẩm quyền chỉ được khám xét chỗ ở khi rơi vào các trường hợp do luật định.

❖ *Quyền bí mật về đời sống riêng tư*

Quyền bí mật về đời sống riêng tư được hiểu là công dân được quyền giữ bí mật những gì liên quan đến đời sống riêng tư của chính cá nhân và của gia đình. Theo Điều 21 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác”.

❖ *Quyền tự do đi lại và cư trú:*

Điều 23 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”. Quy định này đã cho phép công dân có quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở cho bản thân và gia đình ở mọi nơi trên lãnh thổ Việt Nam; quyền tự do đi ra nước ngoài cũng quy định rõ ràng, theo đó, công dân có quyền tự do đi ra nước ngoài và từ nước ngoài; tuy nhiên, việc thực hiện quyền tự do được thực hiện do pháp luật quy định.

Có thể thấy, những năm của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, quyền tự do đi lại và cư trú của công dân bị hạn chế. Ngày nay, với xu hướng hội nhập quốc tế thì việc tự do đi lại trong và ngoài đã dễ dàng hơn trước; và Nhà nước ta ngày càng tạo điều kiện thuận lợi để công dân được hưởng quyền tự do đi lại.

❖ *Quyền suy đoán vô tội*

Việc tước đi cuộc sống, tự do và tài sản của con người theo quy định của pháp luật phải tuân theo những thủ tục pháp lý nghiêm ngặt được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự rõ ràng và đúng đắn là một trong những đòi hỏi quan trọng của Hiến pháp Việt Nam.

Với mục đích đề cao hơn nữa việc bảo vệ quyền tự do dân chủ và quyền tự do cá nhân cho công dân, các nhà lập pháp đã đưa vào đạo luật cơ bản của Nhà nước ta tại khoản 1 điều 31 với quy định “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Đây là một bước phát triển của Hiến pháp năm 2013, vì tình hình thực tế trong tố tụng hình sự của nước ta đã chứng kiến nhiều vụ án đã buộc tội, bắt, giam giữ công dân trái pháp luật.

1.2. Quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1.2.1. Khái niệm và lịch sử của quyền ứng cử

Chế độ bầu cử với tư cách với tư cách là một chế định quan trọng của ngành luật Hiến pháp được chia thành hai chế định nhỏ là quyền bầu cử và quyền ứng cử. Quyền bầu cử và quyền ứng cử là quyền chính trị quan trọng đảm bảo cho công dân có thể tham gia vào việc thành lập ra những cơ quan quyền lực nhà nước. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì công dân Việt Nam có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan quyền lực nhà nước, đó là Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

1.2.1.1. Khái niệm quyền bầu cử

Quyền bầu cử là quy định của pháp luật về khả năng của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước theo luật định [8, tr. 43].

Quyền bầu cử không chỉ là quyền bỏ phiếu mà còn bao gồm quyền đề cử người ứng cử, tức là khả năng chủ động trong lựa chọn những người có khả năng thay mặt mình vào trong cơ quan quyền lực nhà nước. Quyền bầu cử cũng có khi cũng được dùng với nghĩa nói chung bao gồm cả quyền đề cử, bỏ phiếu và quyền được bầu vào cơ quan quyền lực nhà nước. Nếu hiểu ở phương diện này thì phải phân biệt quyền bầu cử chủ động (quyền đề cử bỏ phiếu) với quyền bầu cử thụ động (quyền có thể được bầu).

Về nguyên tắc, chỉ có quyền bầu cử thì mới có quyền được bầu cử, và không có điều trái ngược lại. Có thể nói cách khác là, quyền bầu cử chủ động là tiên quyết của quyền bầu cử thụ động. Vì tính chất quan trọng của quyền bầu cử nên quyền bầu cử chỉ được quy định cho những người phát triển về mặt thần kinh, đạt đến độ chín chắn của sự phát triển tâm lý, sinh lý nhằm đảm bảo cho họ có sự lựa chọn chính xác và độc lập.

Theo điều 27 của Hiến pháp năm 2013 thì công dân Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Như thế, tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không được thực hiện quyền bầu cử khi người đó mất năng lực hành vi dân sự hoặc Tòa án nhân dân tước quyền bầu cử. Theo khoản 1 điều 30 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định những trường hợp sau đây không được ghi tên vào danh sách cử tri: người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri. Từ đó, có thể thấy, những trường hợp công dân không được bầu cử có thể chia thành hai dạng:

- Dạng 1: Những người bị tước quyền bầu cử: người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Dạng 2: Những người không được sử dụng quyền bầu cử: người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự.

Ở nước ta, quyền bầu cử được coi là quyền chính trị quan trọng, là vinh dự của công dân. Công dân thực hiện quyền bầu cử là tự nguyện. Vì vậy, các cuộc bầu cử có cử tri tham gia rất đông: Bầu cử Quốc hội khóa I của nước ta năm 1946, với tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu là 89%; Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021 thì cả nước có

67.485.482 cử tri, trong đó số cử tri đã tham gia bỏ phiếu là 67.049.091 cử tri, đạt 99,35% [37, tr. 1].

1.2.1.2. Khái niệm quyền ứng cử

Quyền ứng cử là quy định của pháp luật về việc công dân có đủ điều kiện thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân [8, tr. 43].

Bên cạnh đó, quyền ứng cử còn được hiểu là quyền của công dân tự thấy mình có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, có điều kiện và nguyện vọng đóng góp trí tuệ cho đất nước thì nộp hồ sơ cho tổ chức phụ trách bầu cử để xem xét đưa vào danh sách hiệp thương [6, tr. 18].

Quyền ứng cử có hai dạng: Được giới thiệu ứng cử (quyền ứng cử bị động) và tự ứng cử (quyền ứng cử chủ động):

- Dạng 1: Được giới thiệu ứng cử là người đó được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, các cơ quan nhà nước ở trung ương hoặc địa phương giới thiệu để được xem xét đưa vào danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Dạng 2: Tự ứng cử là người đó có đủ điều kiện ứng cử đại biểu Quốc hội, hay đủ điều kiện ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và xét thấy mình có đủ tiêu chuẩn, trình độ, năng lực, có nguyện vọng ứng cử thì nộp hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu tự ứng cử đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh); tại Ủy ban bầu cử cấp huyện (nếu tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện); tại Ủy ban bầu cử cấp xã (nếu tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã).

Như vậy, có thể khái quát quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như sau: là quy định của pháp luật về việc công dân có đủ điều kiện thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Theo điều 27 của Hiến pháp năm 2013 thì công dân Việt Nam đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Quyền ứng cử là quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó công dân thực thi dân chủ ở từng địa phương.

Nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đáp ứng yêu cầu lựa chọn những người xứng đáng vào cơ quan quyền lực nhà nước thì Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân. Cụ thể đối với tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định tại điều 7 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương như sau:

- Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

- Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

Tuy nhiên, theo điều 37 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì những trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân:

- Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

- Người đang bị khởi tố bị can.

- Người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án.

- Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích.

- Người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Quyền ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước là một quyền chính trị quan trọng của công dân; thể hiện bản chất dân chủ và tính nhân dân của chế độ chính trị, đảm bảo để những người lao động bình thường tham gia vào cơ quan quyền nhà nước tối cao ở Trung ương và ở địa phương, trực tiếp bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng của đất nước, của địa phương; từ đó, công dân có thể lựa chọn những người ưu tú nhất, đại diện cho ý chí, nguyện vọng, quyền lợi của mình vào các cơ quan quyền lực, giải quyết những vấn đề quan trọng của đất nước.

Như thế, chính có quyền ứng cử mà nhân dân lao động được thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình.

1.2.1.3. Lịch sử hình thành quyền ứng cử

Trong lịch sử hình thành nhà nước của nhân loại, việc thành lập nên các cơ quan nhà nước bằng con đường bầu cử đã xuất hiện từ rất sớm. Ngay từ

thời kỳ chiếm hữu nô lệ, bên cạnh hình thức chính thể quân chủ với vua đứng đầu và giữ quyền lực vô hạn, thì ở một số thành phố phương Tây, người dân đã đấu tranh giành quyền tự trị và lập nên chính thể cộng hòa. Đến thời kỳ của nhà nước phong kiến, ở những quốc gia có chính thể cộng hòa, bầu cử cũng là phương pháp để bầu nên nghị viện. Thời kỳ của nhà nước tư sản thì bầu cử trở nên thông dụng hơn với trước đó. Thời kỳ của nhà nước xã hội chủ nghĩa thì bầu cử và ứng cử trở nên phổ biến. Với chế độ chính trị là dân chủ, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng lựa chọn bầu cử là phương thức để xây dựng bộ máy nhà nước.

Ở nước ta, ngay từ Hiến pháp đầu tiên của nước – Hiến pháp năm 1946, tại điều 18 có quy định “Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử”. Các bản Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận quyền ứng cử của công dân Việt Nam, điều 27 của Hiến pháp năm 2013 quy định “công dân đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân”. Trong các bản Hiến pháp trên, thì quyền tự ứng cử của công dân không được Hiến pháp năm 1980 quy định; theo quy định của Hiến pháp năm 1980 và các quy định của pháp luật về bầu cử thời gian đó không quy định về quyền tự ứng cử; vì nhận thức: xuất phát từ chủ thuyết quyền làm chủ tập thể, nên các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải do cơ quan, tổ chức giới thiệu, không thừa nhận tự ứng cử.

1.2.2. Ý nghĩa của quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1.2.2.1. Vị trí pháp lý, trách nhiệm và quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân

❖ *Vị trí pháp lý của đại biểu Hội đồng nhân dân:*

Theo khoản 2 điều 6 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là do cử tri của chính địa phương bầu ra, là người được nhân dân tín nhiệm gửi gắm tâm tư, nguyện vọng của mình, là người đại diện cho ý chí của nhân dân một địa phương cụ thể. Về trách nhiệm thì đại biểu Hội đồng nhân dân chịu trách trước cử tri địa phương, Hội đồng nhân dân về những việc mình làm. Trong hoạt động thì đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng với nhau trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

❖ Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân

Một là, trách nhiệm tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân: Theo điều 93 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Hai là, trách nhiệm tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân: Theo điều 94 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu cử bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền

và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân nơi mình là đại biểu, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

- Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với Nhân dân thực hiện các nghị quyết đó.

Ba là, trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân: Theo điều 95 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

- Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Hội đồng nhân dân về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn do pháp luật quy định.

- Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

❖ Quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân

Đại biểu Hội đồng nhân dân có một số quyền sau đây:

- *Một là, quyền chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân:* Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy

ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn.

- *Hai là, quyền kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân:* Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp bất thường, phiên họp gửi của Hội đồng nhân dân và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết; có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- *Ba là, quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật:* Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

- *Bốn là, quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc yêu cầu cung cấp thông tin:* Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

- *Năm là, quyền miễn trừ của đại biểu Hội đồng nhân dân:* đại biểu Hội đồng nhân dân không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, không có sự đồng ý của Thường trực Hội đồng nhân dân.

1.2.2.2. Ý nghĩa của quyền ứng cử

Quyền ứng cử là cơ sở pháp lý – chính trị quan trọng để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để công dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình, thông qua các đại biểu đại diện cho nhân dân ở trung ương và địa phương do mình bầu ra.

Quyền ứng cử của công dân đã thể hiện bản chất dân chủ và tính nhân dân của chế độ chính trị, đảm bảo để những người lao động bình thường tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương, bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng trong đời sống của đất nước, xã hội. Chính ở quyền bầu cử, ứng cử, nhân dân lao động thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình [6, tr.19].

Kết luận chương 1

Quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là quy định của pháp luật về việc công dân có đủ điều kiện thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Nhờ có quyền ứng cử của công dân đã thể hiện bản chất dân chủ và tính nhân dân của chế độ chính trị, đảm bảo để những người lao động bình thường tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, trực tiếp bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng của địa phương. Chính có quyền ứng cử mà nhân dân lao động được thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình.

Chương 2

THỰC TRẠNG VỀ QUYỀN ỨNG CỬ

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỦA CÔNG DÂN

2.1. Pháp luật về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

2.1.1. Điều kiện ứng cử

2.1.1.1. Các điều kiện và tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân

❖ Các điều kiện của đại biểu Hội đồng nhân dân

Thứ nhất, phải là công dân Việt Nam

- Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: Một trong các giấy tờ sau đây có giá trị chứng minh người có quốc tịch Việt Nam:

+ Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ.

+ Giấy chứng minh nhân dân

+ Hộ chiếu Việt Nam;

+ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

Thứ hai, phải đủ hai mươi một tuổi trở lên: Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc quy định độ tuổi là hai mươi một tuổi vì ở độ tuổi này đã có sự chính chắn trong suy nghĩ cũng như trong nhận thức, có thời gian tích lũy kiến thức nhiều hơn so với độ tuổi mười tám như quyền bầu cử; ở độ tuổi này, trí tuệ và thể lực con người phát triển tốt hơn, năng lực hành vi, năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Với độ tuổi này, nếu

ứng cử viên có trúng cử trở thành đại biểu Hội đồng nhân dân thì có khả năng tham gia vào công việc của Hội đồng nhân dân một cách có hiệu quả nhất.

❖ *Các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân:*

Đại biểu Hội đồng nhân dân là nhân tố quyết định chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân, vì vậy tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân là điều kiện để nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân trong việc quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có những tiêu chuẩn sau:

Một là, trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh: Trung thành được hiểu là trước và sau một lòng một dạ, giữ trọn niềm tin, giữ trọn những tình cảm gắn bó, những điều đã cam kết đối với ai đó hay cái gì đó. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải tuyệt đối trước sau như một, trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, với Tổ quốc, với Nhân dân, bảo vệ và thực thi nghiêm chỉnh Hiến pháp Việt Nam, luôn ra sức phấn đấu học tập để đổi mới, làm giàu cho đất nước, làm cho đời sống của người dân ngày càng tốt đẹp, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Hai là, có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác: Theo Hồ Chí Minh, cần có nghĩa cần cù, siêng năng, chăm chỉ trong học tập, trong lao động, trong chiến đấu và trong sản xuất; cần còn có nghĩa là làm việc có phương pháp có khoa học và trí tuệ. Kiệm là tiết kiệm thời gian, tiền bạc của cải vật chất và tinh thần cho nhân dân, không lãng phí, tiêu dùng hợp lý nhằm mục đích mở rộng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống và vật chất tinh thần cho người dân. Liêm là liêm khiết, trong sáng, không tham của cải vật chất, không tham địa vị, không

tham sung sướng, không nịnh hót kẻ trên và cũng không thích người khác tăng bóc mình. Chính là luôn đấu tranh bảo vệ lẽ phải, lên án những cái xấu, cái sai. Chí công vô tư là mình vì mọi người, luôn luôn đặt lợi ích của Đảng, của Tổ quốc, của nhân dân lên hàng đầu; khi khó khăn thì đi trước, hưởng thụ sau; không tham tiền tài, địa vị, danh vọng, chỉ có mục đích cao nhất là làm sao để cuộc sống của nhân dân no đủ, hạnh phúc, đất nước phồn vinh. Ngoài ra, đại biểu Hội đồng nhân dân phải gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác để xứng đáng với vai trò là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, thực hiện việc giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Ba là, phải có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân: Để Hội đồng nhân dân thực sự là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, thì đại biểu Hội đồng nhân dân cần phải có trình độ, năng lực để thực hiện nhiệm vụ, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Có thể nói, năng lực và trình độ là một trong những tiêu chuẩn rất quan trọng của đại biểu Hội đồng nhân dân, là khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá và thể hiện quan điểm, chính kiến của mình về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trình độ và năng lực thì mới có thể tham gia thảo luận tại cuộc họp của Hội đồng nhân dân để đóng góp ý kiến của mình nhằm nâng cao chất lượng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, để các nghị quyết này phản ánh đúng thực tế và đi vào thực tế, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trình độ, năng lực thì khi tiếp xúc cử tri mới có khả năng trình bày, báo cáo đầy đủ, chính xác những nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân đến với cử

tri, trả lời những câu hỏi từ cử tri, giải đáp thắc mắc của cử tri, tổng hợp ý kiến của cử tri để phản ánh đối với Hội đồng nhân dân và cơ quan chức năng, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đúng Hiến pháp và pháp luật. Vì vậy, trong những năm gần đây, các địa phương luôn quan tâm nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân để lựa chọn, giới thiệu để nhân dân bầu ra đại biểu của mình là những người vừa có phẩm chất, đạo đức vừa có trình độ học vấn, có năng lực thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân. Bên cạnh đó, đại biểu Hội đồng nhân dân phải có sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu, có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Bốn là, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm: Đại biểu Hội đồng nhân dân phải biết liên hệ chặt chẽ với Nhân dân để biết được tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của Nhân dân; phải biết lắng nghe ý kiến của Nhân dân, có lắng nghe dân nói thì mới nắm được tâm tư, nguyện vọng của dân, mới biết dân đang suy nghĩ gì, muốn gì; nếu được như thế thì đại biểu Hội đồng nhân dân mới thực sự là người thay mặt dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Bốn tiêu chuẩn mà đại biểu Hội đồng nhân dân cần đạt như trên là những đòi hỏi về phẩm chất, năng lực, quan hệ gắn bó với nhân dân và điều kiện tham gia hoạt động. Đại biểu Hội đồng nhân dân đạt tới những tiêu chuẩn ấy thì người đại biểu ấy mới có thể thay mặt nhân dân quyết định các vấn đề quan trọng ở địa phương và tham gia các hoạt động giám sát cần thiết tại địa phương. Trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì chúng ta rất cần những người đại biểu Hội đồng nhân dân tốt về phẩm chất, tri thức và năng lực vì họ được chính tay của người dân bầu ra; cử tri đòi hỏi người đại biểu Hội đồng nhân dân phải gần dân, hiểu dân, gắn bó với dân thì mới làm được nhiệm vụ liên hệ chặt chẽ với cử tri, thu thập và phản ánh trung

thực ý kiến, nguyện vọng và kiến nghị của cử tri; như thế, chính quyền địa phương mới có thể vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật và tham gia vào việc quản lý nhà nước.

Như thế, công dân có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân như trên thì có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

2.1.1.2. Các trường hợp không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Những người thuộc vào một trong các trường hợp sau đây thì không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

Thứ nhất, người chưa đủ hai mươi một tuổi: Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa đủ hai mươi một tuổi trở lên thì không có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Thứ hai, người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự:

- Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật: Theo điều 39 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây: quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- *Người đang chấp hành hình phạt tù:* có hai loại: tù có thời hạn và tù chung thân. Tù có thời hạn: là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình

phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định; tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm; thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù. Tù chung thân: là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình; không áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

- *Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*: Theo khoản 1 điều 24 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

- *Người mất năng lực hành vi dân sự*: Theo khoản 1 điều 22 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Thứ ba, người đang bị khởi tố bị can: Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự.

Thứ tư, người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án: Bản án, quyết định và những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, tức là kể từ ngày tiếp theo sau thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án, quyết định và những phần của bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thứ năm, người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích: Chưa được xóa án tích là một người đã chấp hành xong bản án nhưng chưa hết thời gian để được xóa án tích. Những người sau đây đương nhiên được xóa án tích: người được miễn hình phạt; người bị kết án không phải về các tội phạm an ninh quốc gia, các tội phạm sở hữu, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây: một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo; ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm; năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm; bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm.

Thứ sáu, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn: Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc: là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về xâm phạm tài sản của tổ chức trong nước hoặc nước ngoài; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân, của người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc từ 06 tháng đến 24 tháng.

- Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc: là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm là người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Giáo dục tại xã, phường, thị trấn: là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với các đối tượng sau đây: người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý; người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý; người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định; người từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của cơ quan, tổ chức, tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài, vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Thời hạn áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 03 tháng đến 06 tháng.

Người có tên trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được Ủy ban bầu cử công bố mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị khởi tố bị can, bị bắt, giữ vì phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bầu cử thì Ủy ban bầu cử, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, quyết định xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

2.1.2. Quy trình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Quy trình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân được thực hiện qua bảy bước sau đây: Một là, nộp hồ sơ ứng cử; hai là, hội nghị hiệp thương; ba là, hội nghị cử tri; bốn là, vận động bầu cử; năm là, bỏ phiếu; sáu là, kiểm phiếu; bảy là, công bố kết quả.

2.1.2.1. Nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Thứ nhất, nơi nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

- Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân nộp một bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở đơn vị hành chính mà mình ứng cử. Người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của địa phương nào thì phải là người đang cư trú hoặc công tác thường xuyên ở địa phương đó.

- Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc và đại biểu Hội đồng nhân dân thì Ủy ban bầu cử chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để đưa vào danh sách hiệp thương.

- Công dân chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân tối đa ở hai cấp trong cùng một nhiệm kỳ; nếu nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội thì chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân ở một cấp.

Thứ hai, hồ sơ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân: bao gồm:

- Đơn ứng cử
- Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền
- Tiểu sử tóm tắt

- Ba ảnh chân dung màu cỡ 4cm x 6cm
- Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Trong hồ sơ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải có bản kê khai tài sản, thu nhập. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân có nghĩa vụ kê khai trung thực, đầy đủ, đúng thời hạn về số lượng tài sản, thu nhập, về những biến động tài sản so với những lần kê khai gần đó nhất; giải trình trung thực, đầy đủ, kịp thời những nội dung liên quan đến việc kê khai thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập

Thứ ba, thời gian nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân: Công dân ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 70 ngày trước ngày bầu cử.

2.1.2.2. Hội nghị hiệp thương

Có ba lần hội nghị hiệp thương:

❖ Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất:

- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 95 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ nhất gồm Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện ban lãnh đạo các tổ chức thành viên của Mặt trận. Đại diện Ủy ban bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp được mời tham dự hội nghị này.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp tỉnh, cấp huyện thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và của đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, các đơn vị hành chính, cấp dưới trên địa bàn.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp xã thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và của đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

- Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận. Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp. Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

- Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

+ Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ nhất, chậm nhất là 90 ngày trước ngày bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.

+ Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ nhất, chậm nhất là 90 ngày trước ngày bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố ở địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.

- Giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân: Trên cơ sở kết quả hiệp thương lần thứ nhất và điều chỉnh của Thường trực Hội đồng nhân dân, căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng

nhân dân, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và thôn, tổ dân phố (đối với cấp xã) được phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử tiến hành lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:

+ Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

+ Ban lãnh đạo cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế phối hợp với ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị dự kiến người của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, đại diện ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

+ Lãnh đạo, chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân dự kiến người của đơn vị mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, lãnh đạo, chỉ huy đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, đại diện ban chấp hành công đoàn (nếu có), đại diện quân nhân và chỉ huy cấp dưới trực tiếp để thảo luận, giới thiệu người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

+ Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến người của thôn, tổ dân phố để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và phối hợp

với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức hội nghị cử tri để thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

+ Cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải chuyển biên bản hội nghị cử tri nơi công tác và biên bản hội nghị lãnh đạo mở rộng của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

+ Ban công tác Mặt trận chuyển biên bản hội nghị cử tri ở thôn, tổ dân phố về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

❖ *Hội nghị hiệp thương lần thứ hai:*

- Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 65 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ hai giống như thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ nhất.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ hai căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử và lấy ý kiến cử tri nơi công tác (nếu có) của người tự ứng cử, người được thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp. Biên bản hội nghị hiệp

thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

❖ *Hội nghị hiệp thương lần thứ ba:*

- Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ ba giống như thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ nhất.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ ba căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử của cơ quan, tổ chức, đơn vị và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến và kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp. Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

2.1.2.3. Hội nghị cử tri

Hội nghị cử tri được tổ chức sau hội nghị hiệp thương lần thứ hai, trước hội nghị hiệp thương lần thứ ba. Mục đích của hội nghị cử tri là đề cử tri nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn được tổ chức tại thôn, tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì.

- Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị triệu tập và chủ trì. Hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

- Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự các hội nghị này.

- Tại hội nghị cử tri, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.

- Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó để chuẩn bị cho hội nghị hiệp thương lần thứ ba.

2.1.2.4. Vận động bầu cử

Vận động bầu cử thường chỉ là sự trình bày kế hoạch hành động đơn lẻ của cá nhân đại biểu [13, tr. 88].

Ở nước ta, trong pháp luật bầu cử chỉ đề cập đến thuật ngữ “vận động bầu cử” mà không sử dụng “vận động tranh cử”. Vận động tranh cử là một “kênh” thông tin phong phú, giúp cử tri tiếp cận đa chiều về chính trị, về các đảng phái chính trị, các lực lượng tranh cử và tình hình đất nước; thông qua

tranh cử, cử tri có thể dựa vào sự phê bình, chỉ trích qua lại của những ứng viên để đánh giá đường lối tranh cử của các ứng viên một cách chính xác hơn [13, tr. 186 – 187].

Nguyên tắc vận động bầu cử là: Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử nào thì thực hiện vận động bầu cử tại đơn vị bầu cử đó. Các tổ chức phụ trách bầu cử và thành viên của các tổ chức này không được vận động cho người ứng cử.

Hình thức vận động bầu cử: Việc vận động bầu cử của người ứng cử được tiến hành bằng các hình thức sau đây: gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri ở địa phương nơi mình ứng cử; thông qua phương tiện thông tin đại chúng. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân ở đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tại đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân trình bày với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân khi trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trên trang thông tin điện tử về bầu cử của Ủy ban bầu cử (nếu có).

Những hành vi bị cấm trong vận động bầu cử: Lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân khác; lạm dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong vận động bầu cử; lợi dụng vận động bầu cử để vận động tài trợ, quyên góp ở trong nước và nước ngoài cho tổ chức, cá nhân mình; sử dụng

hoặc hứa tặng, cho, ủng hộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

Vận động bầu cử có ý nghĩa quan trọng và là một công đoạn không thể thiếu của quá trình ứng cử, nhất là trong điều kiện tiếp tục xây dựng và củng cố Nhà nước như hiện nay. Vận động bầu cử làm cho cuộc bầu cử trở nên khách quan, dân chủ và công bằng hơn. Vận động bầu cử là cơ hội để người ứng cử trình bày được kế hoạch hành động của mình nếu mình được trúng cử; là dịp để cử tri tiếp xúc với những người ứng cử, để cử tri hiểu rõ hơn về từng người ứng cử. Qua vận động bầu cử góp phần làm cho sự lựa chọn trong bầu cử sẽ đạt được sự đồng thuận trong xã hội, sự đoàn kết giữa các tầng lớp, các giai cấp; phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc. Làm cho người dân ngày càng tin vào bầu cử, làm cho cuộc bầu cử ngày càng có ý nghĩa.

2.1.2.5. Bỏ phiếu

Bỏ phiếu là việc cử tri sử dụng lá phiếu của mình để lựa chọn người mà mình cho là xứng đáng để trở thành người đảm nhận vị trí nhất định nào đó.

Bỏ phiếu trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân là việc cử tri sử dụng lá phiếu của mình để lựa chọn người mà mình cho là xứng đáng để trở thành đại biểu Hội đồng nhân dân.

Nguyên tắc bỏ phiếu:

- Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu đại biểu Quốc hội và bỏ một phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tương ứng với mỗi cấp Hội đồng nhân dân.
- Cử tri phải tự mình, đi bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay; khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.
- Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu

của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

- Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

- Khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.

- Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.

- Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.

- Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu.

Thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu: Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu bằng hình thức niêm yết, phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng khác của địa phương.

Thời gian bỏ phiếu:

- Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu việc bỏ phiếu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá chín giờ tối cùng ngày.

- Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

- Việc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong hòm phiếu, tài liệu liên quan trực tiếp đến cuộc bầu cử, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử, đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để việc bỏ phiếu được tiếp tục.

Bỏ phiếu sớm, hoãn ngày bỏ phiếu: Trường hợp đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Ủy ban bầu cử trình Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định.

2.1.2.6. Kiểm phiếu

Việc kiểm phiếu: Phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử chứng kiến việc kiểm phiếu. Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử hoặc người được ủy nhiệm có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Phiếu bầu không hợp lệ:

- Những phiếu bầu sau đây là phiếu bầu không hợp lệ:
 - + Phiếu không theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát ra
 - + Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử
 - + Phiếu để số người được bầu nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử
 - + Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử
 - + Phiếu ghi thêm tên người ngoài danh sách những người ứng cử hoặc phiếu có ghi thêm nội dung khác.

- Trường hợp có phiếu bầu được cho là không hợp lệ thì Tổ trưởng Tổ bầu cử đưa ra để toàn Tổ xem xét, quyết định. Tổ bầu cử không được gạch xóa hoặc sửa các tên ghi trên phiếu bầu.

Khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu: Những khiếu nại, tố cáo tại chỗ về những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử nhận, giải quyết và ghi nội dung giải quyết vào biên bản. Trong trường hợp Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải ghi rõ ý kiến của Tổ bầu cử vào biên bản giải quyết khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Ban bầu cử.

2.1.2.7. Công bố kết quả

Nguyên tắc xác định người trúng cử:

- Kết quả bầu cử được tính, trên số phiếu bầu hợp lệ và chỉ được công nhận khi đã có quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri tại đơn vị bầu cử tham gia bầu cử, trừ trường hợp bầu cử lại mà số cử tri đi bầu cử vẫn chưa đạt quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri thì kết quả bầu cử lại được công nhận mà không tổ chức bầu cử lại lần thứ hai.

- Người trúng cử phải là người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ.

- Trường hợp số người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ nhiều hơn số lượng đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu thì những người trúng cử là những người có số phiếu bầu cao hơn.

- Trường hợp cuối danh sách trúng cử có nhiều người được số phiếu bầu bằng nhau và nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì người nhiều tuổi hơn là người trúng cử.

Công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân: Ủy ban bầu cử căn cứ vào biên bản tổng kết cuộc bầu cử công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình chậm nhất là mười ngày sau ngày bầu cử.

Giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử: Khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được gửi đến Ủy ban bầu cử chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Ủy ban bầu cử có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban bầu cử là quyết định cuối cùng.

Xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân: Căn cứ vào kết quả tổng kết bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử tiến hành xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mà mình chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử, cấp giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân khóa mới cho người trúng cử và báo cáo Hội đồng nhân dân khóa mới về kết quả xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp đầu tiên.

2.1.3. Xử lý vi phạm pháp luật về bầu cử

Điều 95 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định: “Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự”.

2.2. Thực trạng về việc thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân hiện nay

2.2.1. Những kết quả đạt được

2.2.1.1. Việc thực hiện quyền ứng cử của công dân qua cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021

Việt Nam có diện tích 331.698 km²; dân số Việt Nam năm 2016 là 93,421,835 người; có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tại thời điểm bầu cử, cả nước có 67.485.482 cử tri, trong đó số cử tri đã tham gia bỏ phiếu là 67.049.091 cử tri, đạt 99,35% [36, tr. 1]. Đây là ngày hội toàn dân thể hiện và phát huy quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong việc lựa chọn, bầu ra những người tiêu biểu về đức, tài, xứng đáng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân tham gia Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Cuộc bầu cử lần này là dịp để tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Đây là phương thức thể hiện ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân trong việc xây dựng Nhà nước nói chung và cơ quan đại diện- cơ quan quyền lực nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Vì vậy, việc lựa chọn, bầu ra những người tiêu biểu tham gia vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ mới là một nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong năm 2016.

Trong cuộc bầu cử này, trong phạm vi cả nước thì: Tổng số người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là 6.528 người để bầu ra 3.918 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đạt số dư là 1,67 lần; tổng số người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện là 41.777 người để bầu ra 24.993 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, đạt số dư là 1,67 lần; tổng số người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là 497.312 người để bầu ra 294.055 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, đạt số dư là 1,69 lần [37, tr. 1].

Số lượng người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ năm 2016 – 2021 nhiều hơn số lượng người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2016; Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ năm 2016 - 2021 cấp tỉnh là 5.955 người; đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện là 32.253 người; đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là 434.662 người .

Bảng 2.1. So sánh số lượng người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2011 – 2016 với nhiệm kỳ 2016 - 2021

Số lượng người ứng cử Nhiệm kỳ	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (người)	Hội đồng nhân dân cấp huyện (người)	Hội đồng nhân dân cấp xã (người)
2011 - 2016	5.955	32.253	434.662
2016 - 2021	6.528	41.777	497.312

Nguồn: [37, tr.1 – 6]

Cuộc bầu cử lần này diễn ra trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế vừa có những thời cơ, thuận lợi, vừa có những khó khăn, thách thức đan xen. Đảng, Nhà nước ta đã xác định đây là sự kiện chính trị trọng đại, là nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2016 của đất nước. Với tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Đảng đoàn Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan hữu quan, các đoàn thể nhân dân đã phát huy trách nhiệm, tích cực, chủ động trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai công tác chuẩn bị, tổ chức thành công cuộc bầu cử. Nhân dân và cử tri cả nước đã hăng hái, tích cực đi bầu cử để lựa chọn, bầu ra những người tiêu biểu về đức, tài, xứng đáng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, thay

mặt nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 đã diễn ra thành công tốt đẹp, bảo đảm dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm và thực sự là Ngày Hội của toàn dân. Cuộc bầu cử thực sự là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân từ giai đoạn chuẩn bị cho đến ngày diễn ra cuộc bầu cử. Cuộc bầu cử đã phát huy được tinh thần dân chủ, công khai, minh bạch trong từng bước triển khai thực hiện.

Kết quả bầu cử Hội đồng nhân dân cơ bản bảo đảm mục tiêu kế hoạch đề ra, bảo đảm thành phần, cơ cấu đại biểu phù hợp với dự kiến, tỷ lệ đại biểu là phụ nữ, người dân tộc thiểu số, trẻ tuổi, trình độ trên đại học cao hơn so với nhiệm kỳ trước, cơ bản phản ánh được tính đại diện rộng rãi cho các tầng lớp nhân dân; chất lượng đại biểu nâng lên. Đây sẽ là nền tảng góp phần xây dựng các cơ quan đại diện có đầy đủ năng lực với chất lượng, hiệu quả hơn.

Theo báo cáo kết quả của Hội đồng bầu cử quốc gia [37, tr.1 – 7]:

- Trong phạm vi cả nước, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân từng cấp trúng cử như sau: Cấp tỉnh là 3.908 đại biểu, cấp huyện: 25.181 đại biểu, cấp xã là 292.306 đại biểu. Qua kết quả bầu cử thì số lượng người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đều thiếu so với chỉ tiêu bầu ban đầu.

- Về bầu cử thêm: Không có bầu cử thêm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; có 03 đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện ở 03 tỉnh và 642 đơn vị bầu cử thuộc 538 xã của 33 tỉnh, thành phố tổ chức bầu thêm 1.285 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Về bầu cử lại: Có một đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã phải hủy kết quả bầu đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và được tiến hành bầu cử lại ngày chủ nhật ngày 05 tháng 6 năm 2015.

- Ủy ban bầu cử các cấp đã thực hiện việc tiến hành xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021. Với tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm, Ủy ban bầu cử các cấp đã thận trọng trong xem xét, xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; cả nước có 3.907 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, 25.180 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, 292.305 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được công nhận đủ tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016 - 2021.

2.2.1.2. Khẳng định quyền làm chủ của nhân dân và tinh thần đoàn kết dân tộc

Có thể khẳng định, công dân đã có ý thức hơn về quyền công dân của mình, trong đó ý thức được quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân - tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ năm 2016 – 2016, ở một số địa phương có số lượng nhiều người ứng cử không phải người làm việc trong cơ quan của Đảng và Nhà nước. Chẳng hạn như ở Thành phố Hồ Chí Minh: trong số 175 người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố thì có nhiều người ứng cử là văn nghệ sĩ như: diễn viên Bình Minh, ca sĩ Thanh Thúy, nghệ sĩ ưu tú Quế Trân; có bốn người tự ứng cử là ông Trần Quang Thắng - Viện trưởng Viện Kinh tế quản lý Thành phố Hồ Chí Minh; bà Nguyễn Thị Huyền - Giảng viên trường Đại học Khoa học tự nhiên; Luật sư Hà Hải - Trưởng Văn phòng luật sư Hà Hải và cộng sự.

Có thể đánh giá, qua cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021, công dân đã tích cực hơn trong việc thể hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của mình; điều này đã khẳng định ý thức chính trị, tinh thần trách nhiệm và lòng yêu nước của nhân dân ta, thể hiện niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước, khẳng định quyền làm chủ của nhân dân và tinh thần đoàn kết dân tộc; bảo

đảm phát huy dân chủ và sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng trong công tác cán bộ, đã giới thiệu được những người tiêu biểu về đức, tài, xứng đáng để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, để đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân.

2.2.1.3. Đảm bảo quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân là tiền đề để tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Có thể nói, thành công của cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ năm 2016 - 2021, trong đó có việc đảm bảo thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 nói riêng và cả nhiệm kỳ 2016 – 2021 của cả nước, từng địa phương.

Mục tiêu của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là đảm bảo dân chủ, đảm bảo quyền con người và quyền công dân, trong đó có đảm bảo quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân. Qua sự thành công của cuộc bầu cử là tiền đề để tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

2.2.2. Những bất cập về việc thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân hiện nay

2.2.2.1. Tỷ lệ giữa số người ứng cử và số người được bầu

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân năm 2015 quy định: tại khoản 4 điều 10 “Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu” và tại khoản 3 điều 58 “Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử đó; nếu đơn vị

bầu cử được bầu ba đại biểu thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là hai người; nếu đơn vị bầu cử được bầu từ bốn đại biểu trở lên thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là ba người”

Theo quy định này, thì pháp luật chỉ quy định số lượng tối đa đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu, không quy định số lượng tối thiểu đại biểu Hội đồng nhân dân phải bầu. Áp dụng quy định này, các địa phương phân bổ số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không thống nhất ở các đơn vị bầu cử. Trong đó, quy định về số dư người ứng cử cũng không giống nhau giữa các đơn vị bầu cử nên dẫn đến tình trạng không công bằng về khả năng trúng cử giữa những người ứng cử.

Bên cạnh đó, trong danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân nở mỗi đơn vị chỉ có quy định số lượng tối thiểu người ứng cử không được bầu phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu mà không quy định số lượng tối đa. Như vậy, chưa thực sự công bằng cho người ứng cử, chẳng hạn hai đơn vị bầu cử đều bầu ba đại biểu nhưng số lượng trong sách người ứng cử lại khác nhau: có đơn vị là năm người ứng cử, có đơn vị là sáu người ứng cử,... vì pháp luật quy định tối thiểu nhưng không quy định tối đa.

Ngoài ra, pháp luật chưa quy định chưa có quy định về số dư đối với trường hợp đơn vị bầu cử được bầu từ hai đại biểu Hội đồng nhân dân và cách xử lý trong trường hợp khuyết người cử. Trên thực tế, cũng có một số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân chỉ bầu hai đại biểu, thông thường số người ứng cử chỉ hơn số người được bầu từ 1 – 2 đại biểu; như vậy, chưa tạo điều kiện cho cử tri có nhiều sự lựa chọn. Đối với việc cách xử lý trong trường hợp khuyết người cử thì pháp luật bầu cử hiện hành cũng không quy định cụ thể; theo đó, luật chỉ quy định Hội đồng bầu cử quốc gia hướng dẫn đối với trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng; như thế, có

thể đến tình trạng lúng túng khi xử lý trong trường hợp khuyết người cử vì pháp luật không có hướng dẫn.

2.2.2.2. Tiêu chuẩn đại biểu và điều kiện tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định tại điều 7 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; nhìn chung, các quy định này còn chung chung, chưa cụ thể, như là tiêu chuẩn về trình độ văn hóa, chuyên môn, năng lực, phẩm chất đạo đức,.. nên trong quá trình hiệp thương gặp khó khăn trong việc xem xét ai đủ hoặc ai không đủ tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, có thể phát sinh khiếu nại, tố cáo về tư cách người ứng cử, dẫn đến lúng túng trong việc giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo như trên.

Điều kiện ứng cử của người Việt Nam ở nước ngoài chưa được đề cập tới. Bên cạnh đó, pháp luật chưa quy định các tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đối với trường hợp tự ứng cử. Ngoài những quy định chung chung về tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân thì về mặt nhận thức cũng như tâm lý xã hội cũng chưa sẵn sàng cho việc thực hiện quyền tự ứng cử. Do vậy, chất lượng người tự ứng cử nhìn chung chưa cao, tỷ lệ trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của những người này còn thấp; từ đó, các thế lực phản động lợi dụng vấn đề để xuyên tạc, nói xấu Đảng và Nhà nước ta.

2.2.2.3. Về công tác hiệp thương

Cần bổ sung thời gian cho giai thực lấy ý kiến tín nhiệm của cử tri nơi cư trú, pháp luật hiện hành chỉ quy định chung chung là lấy ý kiến cử tri nhưng không quy định rõ thời gian là bao lâu; bên cạnh đó tại khoản 2 điều 53 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân quy định hiệp thương lần hai “những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức,

đơn vị giới thiệu ứng cử và lấy ý kiến cử tri nơi công tác”, theo người viết thì quy định như thế thì chưa phù hợp vì đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại biểu cho nhân dân ở địa phương, nên quy định dù người tự ứng cử hay người được giới thiệu cũng được lấy ý kiến của cử tri nơi người ứng cử cư trú, vì có một số trường hợp người được giới thiệu ứng cử trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thì công tác tốt, quan hệ với đồng nghiệp tốt nhưng về với địa phương lại gần gũi với dân, không có mối quan hệ tốt với dân.

Quá trình Hiệp thương còn nặng về hình thức chỉ đạo từ cấp trên; cử tri ở cơ sở rơi vào tình thế bị động, ít có cơ hội được giới thiệu người mình tin nhiệm. Công tác hiệp thương ở một số nơi chưa đúng dự kiến, yêu cầu cơ cấu đảm bảo tính đại diện trong khối đại đoàn kết, công tác nhân sự chuẩn bị chưa kỹ, nhất là ở cấp xã. Một số chỉ tiêu định hướng về cơ cấu đại biểu trẻ tuổi, ngoài đảng, nữ,.. ở một số địa phương đã không đạt được ngay trong quá trình hiệp thương. Có trường hợp phân bổ ứng cử viên trong một số đơn vị bầu cử có sự chênh lệch nhiều về chức vụ, trình độ chuyên môn, dẫn đến có người được gọi là “quân xanh” trong cuộc bầu cử, dẫn đến tâm trạng không tốt cho những người ứng cử này.

Chưa có quy định thống nhất về việc giới thiệu ứng cử viên ở địa phương cấp trên về địa phương cấp dưới ứng cử. Chưa có nguyên tắc để phân bổ các ứng cử viên là cán bộ cấp cao cấp tỉnh, cấp huyện và tiêu chí để phân bổ các ứng cử viên tái cử.

2.2.2.4. Bầu cử thêm

Khoản 3 điều 79 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định trong cuộc bầu cử thêm, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử tại cuộc bầu cử đầu tiên nhưng không trúng cử, người trúng cử là người được quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ và có số phiếu bầu cao hơn. Quy định này dẫn đến tỷ lệ trúng cử trong

cuộc bầu cử thêm là thấp do khó đạt được quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ. Theo người viết, chỉ quy định ở mức đạt được một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ hoặc là chỉ để hai người cao phiếu hơn, bầu lấy một người hoặc để tất cả để bầu cử nhưng ai cao phiếu nhất thì trúng cử.

2.2.2.5. Tổ chức vận động bầu cử

Nội dung các quy định còn chung chung như về cách thức, trách nhiệm, số lượng các cuộc tiếp xúc; chưa có cơ chế phát hiện những trường hợp vận động bầu cử vi phạm pháp luật, chưa có tiêu chí đánh giá sự công bằng giữa các ứng cử viên và các chế tài xử lý vi phạm. Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định hiện hành theo hướng cụ thể hơn và luật hóa thành các quy định trong luật bầu cử.

Các cuộc vận động bầu thiếu tính chất vận động tranh cử. Thực tế cho thấy, các cuộc vận động bầu cử Hội đồng nhân dân còn mang tính hình thức, có khi làm cho có chứ không chú trọng kết quả đạt được. Người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phần lớn là phụ thuộc vào sự sắp đặt định hướng trước của lãnh đạo, vào cơ cấu, ít trường hợp trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân vì nhờ vào chương trình hành động của họ được thể hiện qua cuộc vận động; vì thế, tính chất của cuộc vận động không mang tính chất hấp dẫn, lôi cuốn được người vận động bầu cử và cử tri.

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi cư trú, gặp gỡ cử tri vận động bầu cử thực hiện chưa thống nhất; tổ chức tiếp xúc cử tri để vận động bầu cử có nơi còn ít, chưa được chú trọng, đảm bảo hài hòa về thời gian trao đổi giữa những người ứng cử, chất lượng chưa đồng đều; trong vận động bầu cử có một số trường hợp thiếu bình đẳng như người ứng cử là chủ doanh nghiệp trong thời gian vận động bầu cử đã tiến hành các công việc như làm từ thiện, xây dựng cầu, đường cho nơi mà người đó ứng cử.

2.2.2.6. Thời điểm kết thúc cuộc bỏ phiếu

Điều 71 của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định: “Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối cùng ngày; tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu việc bỏ phiếu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá chín giờ tối cùng ngày”. Việc quy định thời điểm kết thúc muộn được muộn đến chín giờ tối cùng ngày là chưa hợp lý, vì quy định muộn như thế sẽ ảnh hưởng đến các khâu sau của công tác bầu cử, nhất là việc thành lập, tổ chức, hoạt động của Tổ bầu cử, Ban bầu cử ở các đơn vị bầu chỉ có một khu vực bỏ phiếu.

Ngoài ra, Luật chưa quy định điều kiện để Tổ bầu cử có thể có thể tuyên bố kết thúc sớm tại các khu vực bỏ phiếu khi đã có có 100% cử tri đã bỏ phiếu. Do đó, đã gây lúng túng cho các Tổ bầu cử khi quyết định kết thúc cuộc bỏ phiếu sớm hơn giờ quy định để có thể thực hiện các công việc khác của công tác bầu cử.

Kết luận chương 2

Trên cơ sở những lý luận ở chương I thì chương II đã làm rõ những quy định của pháp luật hiện hành về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân như là điều kiện ứng cử, quy trình ứng cử; cùng với đó là phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân.

Có thể nói, từ pháp luật đến khâu thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân trên thực tế đã được chú trọng; tuy nhiên, cả pháp luật lẫn thực tế vẫn còn một số bất cập nhất định. Từ đó, luận văn sẽ đề cập đến một số quan điểm và giải pháp nhằm bảo đảm quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân ở chương 3.

Chương 3

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN ỨNG CỬ

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỦA CÔNG DÂN

3.1. Quan điểm về bảo đảm thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

3.1.1. Nâng cao nhận thức về quyền ứng cử của công dân

Quyền ứng cử là quyền chính trị cơ bản của công dân, cơ hội để công dân được tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước, thể hiện sự dân chủ của nhà nước. Hiện nay ở nước ta, chúng ta thường đề cập đến quyền bầu cử, quyền ứng cử chưa được nhận thức đúng với giá trị vốn có của nó. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức về quyền ứng cử là sự cần thiết để đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Để nâng cao nhận thức về quyền ứng cử của công dân, chúng ta cần nhận thức như sau:

Thứ nhất, quyền ứng cử là quyền chính trị cơ bản của công dân: Quyền ứng cử là một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 - đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; điều 27, Hiến pháp năm 2013 quy định cụ thể: công dân đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Thứ hai, quyền ứng cử cơ hội để công dân được tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước: Đây là cơ hội để những công dân tiêu biểu về đức, tài, đủ điều kiện tiêu chuẩn do luật định để được tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân); đảm nhận những chức vụ trong cơ quan quyền lực nhà nước và các cơ quan nhà nước khác, tham gia vào việc đưa ra quyết định, giải quyết các vấn đề của đất nước và địa phương; là những người đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân.

Thứ ba, quyền ứng cử thể hiện sự dân chủ của nhà nước: Công dân thực hiện quyền ứng cử là trực tiếp phát huy quyền dân chủ trong Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Thông qua quyền ứng cử, sự dân chủ của nhà nước được thể hiện rõ, quyền ứng cử có tỷ lệ thuận với sự dân chủ của nhà nước, quyền ứng cử của công dân được bảo đảm thực hiện tốt thì sự dân chủ của nhà nước được thực hiện tốt, và ngược lại.

Thứ tư, thay đổi nhận thức và tâm lý của xã hội về quyền ứng cử:

- *Đầu tiên*, khẳng định rằng quyền ứng cử là quyền của mọi công dân khi đủ điều kiện, tiêu chuẩn do luật, thì có thể ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân để đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, để thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước, góp phần thiết lập ra bộ máy nhà nước để tiến hành các hoạt động quản lý xã hội.

- *Hai là*, thay đổi nhận thức về quyền ứng cử, cho rằng: quyền ứng cử chỉ là quyền của cán bộ, công chức, viên chức khi được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, các cơ quan nhà nước ở trung ương hoặc địa phương giới thiệu để được xem xét đưa vào danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Vì thế, chúng ta cần nhận thức đầy đủ hơn về quyền ứng cử là quyền của mọi công dân, không phải là của riêng ai.

- *Ba là*, thay đổi nhận thức và tâm lý của xã hội về quyền tự ứng cử: hiện nay, về mặt nhận thức cũng như tâm lý xã hội cũng chưa sẵn sàng cho việc thực hiện quyền tự ứng cử; tâm lý cho rằng: người ứng cử là người chưa có mục đích chính trị rõ ràng và am hiểu về nhà nước, không được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, các cơ quan nhà nước ở trung ương hoặc địa phương giới thiệu nên khả năng trúng cử là rất thấp; người tự ứng cử thường được xem là người thích thể hiện “cái tôi” so với “cái chung”. Vì vậy, chúng ta cần nhận thức đầy

đủ và sẵn sàng tâm lý với việc thực hiện quyền tự ứng cử; tiếp tục nâng cao nhận thức của công dân về quyền tự ứng cử để công dân hiểu rõ ý nghĩa, mục đích của quyền tự ứng cử - đó là quyền của công dân được tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước, cũng chính là việc công dân tham gia thực hiện quyền lực nhà nước. Các cuộc bầu cử sau này, chúng ta phải thay đổi hơn nữa nhận thức và tâm lý về quyền tự ứng cử, phân đấu số lượng người tự ứng cử càng nhiều thì càng thể hiện tinh thần dân chủ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân được Hiến pháp năm 2013 đã quy định.

Như vậy, nâng cao nhận thức về quyền ứng cử của công dân là nhằm mục đích để Nhà nước và công dân nhận thức đầy đủ hơn về ý nghĩa và tầm quan trọng của quyền ứng cử, thể hiện tốt tinh thần đổi mới của Hiến pháp năm 2013 và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015.

3.1.2. Đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa lần đầu được ghi nhận tại Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng Cộng sản Việt Nam từ ngày 20 đến ngày 25 tháng 01 năm 1994, trong văn kiện ghi nhận “Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân”. Theo đó, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trở thành nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước, có tầm chiến lược, bao gồm toàn bộ tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; trở thành định hướng cho quá trình cải cách bộ máy nhà nước trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết

toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng ta lãnh đạo.

Vấn đề xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xác định trong văn kiện và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng thể hiện bước đột phá quan trọng cả về tư duy lý luận lẫn thực tiễn tổ chức xây dựng bộ máy nhà nước của Đảng ta. Trong văn kiện Đại hội đã ghi nhận:

- Trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền và phải tạo ra sự chuyển biến tích cực, đạt kết quả cao hơn.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa-xã hội.

Văn kiện Đại hội XII của Đảng nêu rõ hơn những nhiệm vụ, giải pháp nhằm xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian tới là: tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng các đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Hiến pháp năm 2013, với vai trò là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất, đã khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân” dựa trên nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; đồng thời bổ sung thêm một nguyên tắc mới về kiểm soát quyền lực nhà nước. Các nguyên tắc này là cơ sở hiến định để các cơ quan nhà nước về lập pháp, hành pháp và tư pháp phát huy đầy đủ vai trò,

trách nhiệm và thực hiện có hiệu lực, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình được nhân dân giao cho; hạn chế và ngăn ngừa tình trạng lạm dụng quyền lực nhà nước, phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

Để quá trình thực hiện mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được hiệu quả thì trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số vấn đề cơ bản sau đây:

Một là, thực hiện tốt nghiêm chỉnh khoản 3 điều 2 của Hiến pháp năm 2013 “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”: đây là một nguyên tắc mới, chỉ đạo toàn bộ tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Vì vậy, trên thực tế thực hiện cần phải thể chế hóa một cách minh bạch, đồng bộ, hiệu quả để đảm bảo được cơ chế phân công phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, giữa Trung ương và địa phương hợp lý nhằm phát huy đầy đủ hiệu lực, hiệu quả và trách nhiệm của mỗi quyền trên.

Hai là, phải có một hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội: vì thế phải nâng cao chất lượng lập pháp để có những văn bản luật ổn định lâu dài, đủ sức đảm đương vai trò là phương tiện hàng đầu trong xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, chủ động hội nhập quốc tế và xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Ba là, chú trọng cải cách thủ tục hành chính: đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng đơn giản, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tế – đây là việc tạo lập môi trường xã hội thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh lành mạnh, minh bạch có hiệu quả.

Bốn là, cải cách hoạt động tư pháp: Cần quan tâm đến cải cách hoạt động tư pháp, để nền tư pháp thật sự là biểu tượng của công bằng và công lý

của Nhà nước; hạn chế tối thiểu tình trạng những nhiễu, tiêu cực, oan sai, tồn đọng án, bỏ lọt tội phạm trong hoạt động tư pháp. quyết tâm cao hơn nữa trong thời gian tới.

3.1.3. Phát huy và mở rộng dân chủ của công dân

Mở rộng quyền dân chủ của công dân là xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới hiện nay. Đối với Việt Nam, phát huy và mở rộng quyền dân chủ của công dân là mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta, là động lực của sự phát triển đất nước. Vì vậy, trong từng giai đoạn, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng phát huy và mở rộng dân chủ trong mọi tổ chức, hoạt động; đặc biệt là quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.

Những quy định về dân chủ được thể hiện trên nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể như:

- Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Đó là: dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị; dân chủ trong quan hệ và giải quyết công việc với công dân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; trong đó quy định các việc chính quyền cơ sở phải công khai xin ý kiến của nhân dân và quy định cụ thể các công việc mà người dân có quyền quyết định tại địa phương.

- Hiến pháp năm 2013 với vai trò là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định cụ thể cách thức thực hiện dân chủ của nhân dân. Nhân dân có thể thực hiện việc dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Dân chủ trực tiếp là việc nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng cách trực tiếp thể hiện ý chí của mình không cần thông qua cá nhân hay tổ chức thay mặt cho mình. Dân chủ trực

tiếp được thể hiện khá đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau; các hình thức dân chủ trực tiếp quan trọng nhất đã được quy định ngay trong Hiến pháp như quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền được biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, quyền khiếu nại, tố cáo, tham gia ý kiến, thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước, thực hiện dân chủ ở cơ sở... Dân chủ đại diện là việc nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước một cách gián tiếp thông qua các cơ quan nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước), các cá nhân được nhân dân ủy quyền để thực hiện ý chí của nhân dân. Dân chủ đại diện được thể hiện qua nguyên tắc hoạt động của các cơ quan nhà nước như là: các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền; việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị nhân dân hoặc Quốc hội bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân; Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra; đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Việc phát huy và mở rộng dân chủ thì nên:

- Mở rộng sự hình thành và tham gia của các hội, tổ chức phi chính phủ trong việc giải quyết các nhu cầu của nhân dân và tích cực tham gia vào công

tác quản lý nhà nước; có các cơ chế và phương thức để phát huy và tiếp nhận được các ý kiến phản biện của nhân dân và của các tổ chức quần chúng.

- Phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Muốn vậy, khi hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Đồng thời, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đầy đủ, đồng bộ, chặt chẽ, minh bạch, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước và thông lệ quốc tế; kiên quyết phê phán và nghiêm trị những hành vi vi phạm quyền làm chủ của nhân dân; lợi dụng dân chủ làm tổn hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc và quyền làm chủ của nhân dân.

- Phát huy hiệu quả hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện: đó là thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; phát huy hình thức dân chủ trực tiếp, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được ghi trong Hiến pháp năm 2013, như: bầu cử, bãi miễn đại biểu, thực hiện quyền sáng kiến lập pháp, dân chủ ở cơ sở, quyền tham gia đóng góp ý kiến quản lý xã hội, quản lý nhà nước và các hình thức khác,.. Đó là điều kiện cần thiết để phát huy quyền làm chủ của nhân dân một cách hữu hiệu nhất, theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

3.2. Giải pháp bảo đảm thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân

3.2.1. Về mặt pháp lý

3.2.1.1. Giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật bầu cử Hội đồng nhân dân ở nước ta

Một là, quy định về tỷ lệ chênh giữa số lượng người ứng cử với số lượng người trúng cử: tại khoản 4 điều 10 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội

và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu; tại điều luật này chỉ quy định số lượng tối đa người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân nhưng không quy định số lượng tối thiểu người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, và tỷ lệ chênh lệch giữa số lượng người ứng cử với số lượng người trúng cử. Cần có những quy định cụ thể về số lượng người được bầu, số lượng người không được bầu nhằm tạo sự khách quan trong sự lựa chọn của cử tri.

Hai là, quy định cụ thể về tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân: Tại điều 7 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 đã có quy định tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân nhưng chỉ là quy định một chung, chưa quy định cụ thể. Theo người viết thì cần quy định cụ thể về tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân: phải có trình độ chuyên môn, am hiểu kiến thức pháp luật, quản lý nhà nước; có khả năng phân tích, tổng hợp tình hình đời sống kinh tế – xã hội của địa phương để thảo luận, cho ý kiến về các nghị quyết, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải có khả năng thuyết phục và có tín nhiệm cao trong nhân dân, có khả năng tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật, đồng thời có khả năng thu thập và phản ánh ý kiến, nguyện vọng của cử tri đến Hội đồng nhân dân và các cơ quan hữu quan khác. Bên cạnh đó, cần quy định các điều kiện cụ thể đối với trường hợp người tự ứng cử để đảm bảo về quy trình thực hiện, tránh tình trạng không đủ tiêu chuẩn vẫn đăng ký ứng cử gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong hiệp thương, lựa chọn giới thiệu người ứng cử.

Ba là, cải tiến hiệp thương và tiến tới bỏ hiệp thương: Trước những bất cập của quá trình hiệp thương hiện nay, thì giải pháp trước mắt là cải tiến hiệp thương, hạn chế sự can thiệp của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức phụ trách bầu cử đến danh sách người ứng cử chính thức, để hiệp thương phải thực sự là bộ

phóng của mọi công dân có tâm huyết để trở thành đại biểu Hội đồng nhân dân. Giải pháp lâu dài là bỏ hiệp thương nhằm đảm bảo ý chí nhân dân để bầu cử có thể tự do và công bằng cao, vì bản thân hiệp thương chỉ thể hiện những lợi ích về mặt tinh thần, hạn chế của hiệp thương lại là cơ bản và lâu dài; bỏ hiệp thương là bỏ sự can thiệp của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức phụ trách bầu cử nhưng lại tăng quyền chủ động cho ứng cử viên và cử tri.

Bốn là, về vận động bầu cử: Cần quy định thống nhất về tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử cũng như quy định về số lượng cuộc tiếp xúc cử tri đối với mỗi người ứng cử; nội dung, hình thức và thời gian trình bày chương trình hành động trước hội nghị tiếp xúc cử tri, trách nhiệm cụ thể của chính quyền, cơ quan nhà nước có liên quan đến vận động bầu cử. Trong vận động bầu cử, trọng tâm là ứng cử viên phải đưa ra được một chương trình có sức thuyết phục đối với cử tri; chương trình hành động của ứng cử viên phải có giải pháp cụ thể, thiết thực, có tính khả thi; bên cạnh đó, ứng cử viên cần có cam kết nếu trúng cử sẽ luôn gần dân, lắng nghe ý kiến nhân dân và phản ánh tâm tư nguyện vọng của người dân; có tiếng nói mạnh mẽ góp phần quan trọng giải quyết những vấn đề mà người dân bức xúc; vì một trong những điều quan tâm của cử tri là người được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân sẽ thực hiện chương trình hành động của mình như thế nào. Thực tế vận động bầu cử ở nước ta rất mờ nhạt, đơn điệu và mang tính hình thức; đang tồn tại một thực tế là những người được cơ quan, đơn vị giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì dường như có quan niệm rằng mình sẽ chắc trúng cử, nhất là những người ở các cơ quan của địa phương cấp trên giới thiệu xuống địa phương cấp dưới ứng cử; các ứng cử viên này lại được giới thiệu tròn, không có số dư, được giới thiệu về các địa phương với những ứng cử viên nhẹ ký hơn mình, thì cần gì phải tích cực và vất vả vận động bầu cử làm gì, khi gần như đã cầm chắc là trúng cử.

Năm là, cần quy định sớm hơn thời điểm kết thúc việc bỏ phiếu: Có thể là kết thúc vào lúc 17 giờ, thay vì 19 giờ như hiện hành để tạo điều kiện cho Tổ bầu cử tiến hành sớm việc kiểm phiếu, quy định cụ thể và phù hợp việc thành lập, tổ chức, hoạt động của Tổ bầu cử, Ban bầu cử ở các đơn vị bầu chỉ có một khu vực bỏ phiếu.

Sáu là, quy định về điều chuyển người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong một số trường hợp bất khả kháng; quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật phải hủy kết quả bầu cử, các trường hợp bầu cử lại, bầu cử thêm và bầu cử bổ sung để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện của các cơ chức năng trong việc tổ chức bầu cử.

3.2.1.2. Giải pháp hoàn nhằm hoàn thiện cơ chế quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Thứ nhất, cần có cơ chế để miễn nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân không thực hiện lời hứa, sự tín nhiệm của nhân dân: Một trong những điều quan tâm của cử tri là người được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân sẽ thực hiện chương trình hành động của mình như thế nào và những điều hứa hẹn khi vận động bầu cử. Lời nói phải đi đôi với làm. Lời hứa của ứng cử viên sẽ là căn cứ để cử tri giám sát việc làm của ứng cử viên đó khi đã làm đại biểu Hội đồng nhân dân. Như thế, theo người viết thì cũng cần có cơ chế để miễn nhiệm những đại biểu Hội đồng nhân dân không giữ lời hứa, không thực được chương trình hành động của mình trước nhân dân, không còn sự tín nhiệm của nhân dân.

Thứ hai, cần có sự thay về cơ cấu đại biểu: Để có dân chủ, cơ quan dân cử cần có thành phần bao gồm đại diện của mọi tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, mọi tính toán về cơ cấu, thành phần nên thể hiện ở dạng dự toán bằng kinh nghiệm thực tiễn, phân tích thông tin để khuyến khích, động viên hơn bất cứ việc làm nào có tính chất gò ép, áp đặt nhằm kết quả theo mong muốn của con

người. Giữa cơ cấu và tính đại diện của cơ quan dân cử, chúng ta không nên quan niệm cơ cấu có tính đại diện, cơ cấu nên hình thành một cách tự nhiên, phản ánh thực trạng xã hội khách quan như tương quan giữa các ứng cử viên với nhau, lợi ích của xã hội, sự tin tưởng của nhân dân vào các ứng cử viên và các tổ chức, cơ quan, thể hiện trình độ dân trí, nhận thức, văn hóa của xã hội.

Thứ ba, từng bước xóa bỏ tư duy bao cấp trong bầu cử, tránh việc Nhà nước và xã hội làm thay ứng cử viên khi không thực sự cần thiết: Quan trọng nhất trong việc xác định ranh giới công việc giữa Nhà nước – xã hội và công dân là việc thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử trong mỗi cuộc bầu cử để cuộc bầu cử được tiến hành một cách khách quan, tránh tính hình thức. Kết quả của cuộc bầu cử không phải là sự sắp đặt sẵn của nhà nước. Quyền của các tổ chức bầu cử nên quy định theo hướng tạo ra cho người ứng cử và cử tri sự tự do, chỉ tập trung vào công tác rà soát, tổng hợp, báo cáo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo,... Muốn vậy, công dân, đặc biệt là người ứng cử phải phát huy được tính năng động của mình trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

Thứ tư, cụ thể hóa quy định quyền bãi nhiệm khi đại biểu Hội đồng nhân dân không làm tròn nhiệm vụ: Hiện nay, pháp luật nước ta chưa cụ thể hóa quyền bãi nhiệm các đại biểu đã được bầu; ở nước ta, chưa có đại biểu Hội đồng nhân dân nào bị bãi nhiệm vì không làm tròn nhiệm vụ; một số trường hợp bị miễn nhiệm là do phạm tội quả tang hoặc hiển nhiên. Cần tước quyền miễn trừ của đại biểu Hội đồng nhân dân để truy tố trước pháp luật. Vì vậy, cần có quy định pháp luật cụ thể để thực thi quyền bãi nhiệm của nhân dân khi họ không còn sự tin tưởng vào sự lựa chọn của mình nữa. Chứ đừng quy định về mặt hình thức, mà khi đem ra thực hiện lại không đạt được kết quả như mong muốn.

Thứ năm, hạn chế những trường hợp không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân: Điều 37 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định năm trường hợp không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì theo người viết có ba trường hợp không nên quy định họ không được được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, đó là: người đang bị khởi tố bị can; người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích; người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Vì ba trường hợp này, họ vẫn là công dân bình thường, tại thời điểm đó họ không phải bị cơ quan nào có thẩm quyền hạn chế quyền của công dân của họ. Đó là thể hiện sự tôn trọng tối đa của Nhà nước đối với quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân, thể hiện bước phát triển về chất lượng trong việc thực hiện một nhiệm vụ thuộc Chiến lược cải cách tư pháp của nhà nước ta hiện nay.

Thứ sáu, cần nghiên cứu, mở rộng quyền tự ứng cử của công dân: Về mặt pháp lý, đây là nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội đã được tuyên bố trong các văn kiện quốc tế về quyền con người và đã được ghi nhận trong Hiến pháp của nước ta. Về mặt lý luận, một nội hàm quan trọng của quá trình dân chủ hiện nay là tạo cơ hội bình đẳng cho mọi cá nhân tự khẳng định mình. Xây dựng đời sống dân chủ là khơi dậy hoạt động tích cực, có trách nhiệm và sáng tạo của từng con người vì sự thống nhất giữa lợi ích chung và lợi ích riêng. Tự ứng cử chính là quá trình cá nhân tự khẳng định vai trò chính trị, ý thức công dân đối với cộng đồng. Cần có quy định riêng, cụ thể đối với người tự ứng cử về tiêu chuẩn, thủ tục đăng ký và quy trình xác lập tư cách ứng cử viên,... nhằm tạo ra sự thuận lợi tối đa cho công dân thực hiện quyền tự ứng cử của mình.

3.2.2. Về mặt thực tiễn

Chúng ta đang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Xây dựng nhà nước pháp quyền đặt ra những yêu cầu đổi mới về bảo đảm các quyền về công dân, sự lãnh đạo của Đảng và hoạt động của nhà nước. Trong lĩnh vực bầu cử nói chung và quyền ứng cử nói riêng cần phải:

Một là, cần có nhận thức mới, đúng đắn về thể chế bầu cử, ứng cử; coi bầu, ứng là một trong những thể chế quan trọng nhất của nền chính trị dân chủ, trong việc đảm bảo quyền lực chính trị của nhân dân lao động, phù hợp với tập quán sinh hoạt chính trị dân chủ. Hoàn thiện thể chế bầu cử và ứng cử cũng có nghĩa là tuân theo những chuẩn mực, những giá trị phổ biến của văn minh nhân loại trong việc đảm bảo các quyền dân chủ của nhân dân. Để có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của thể chế bầu cử với sự lãnh đạo của Đảng, cần đầu tư nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm bầu cử của các nước trên thế giới; trên cơ sở đó, hoàn thiện hệ thống bầu cử của nước ta, xác định chiến lược của Đảng trong các cuộc bầu cử, thực hiện phương thức lãnh đạo nhà nước bằng đội ngũ các nhà chính trị, đảng viên được nhân dân lựa chọn qua các cuộc vận động bầu cử.

Hai là, đổi mới công tác bầu cử theo hướng đảm bảo nguyên tắc dân ủy quyền có điều kiện và có thời hạn: làm sao để nhân dân thực sự làm chủ quá trình tìm kiếm, lựa chọn và quyết định những đại diện cho mình.

Ba là, tích cực tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bầu cử: những tổ chức phụ trách bầu cử và các phương tiện thông tin đại chúng cần đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bầu cử; trong đó, phổ biến đến mọi công dân biết và hiểu đầy đủ về quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân; tăng cường thông tin công khai. Các thành viên tổ bầu cử phải năng động hơn trong việc nhắc nhở những hành vi sai phạm, ý thức không đúng về

quyền ứng cử và xem như “một tuyên truyền viên” có thể giúp công dân hiểu được về quyền ứng cử của công dân; đối với cử tri, thì giúp cử tri tìm hiểu về những người ứng cử; các tổ bầu cử bầu cử không nên vì bệnh thành tích mà dung túng cho những sai trái như bầu hộ, bầu thay,...

Bốn là, người ứng cử phải tăng cường tiếp xúc cử tri: Những người ứng cử viên cần phải tăng cường gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri thông qua hội nghị cử tri, trả lời phỏng vấn trên báo chí để cử tri hiểu rõ hơn những người ứng cử, cũng như tâm tư, nguyện vọng của cử tri; trên cơ sở đó, cử tri cân nhắc lựa chọn bầu những người đủ tiêu chuẩn làm đại biểu Hội đồng nhân dân. Bên cạnh đó, cũng cần có những chế tài nghiêm khắc để hạn chế tình trạng bầu hộ, bầu thay; tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và phối hợp trong chỉ đạo điều hành bầu cử. Để bầu cử Hội đồng nhân dân thực sự là ngày hội của toàn dân, là dịp để công dân thực hiện quyền công dân - quyền ứng cử, là cơ hội để công dân có thể vào cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương; để nhân dân nhận biết được sự quan trọng của từng lá phiếu, sự quan trọng của mình trong lựa chọn người ứng vào Hội đồng nhân dân – người sẽ thay mặt mình và vì lợi ích của mình.

Năm là, loại trừ bệnh thành tích trong bầu cử: Đổi mới nhận của các cấp chính quyền địa phương, không xem tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu là căn cứ tuyệt đối để đánh giá thành tích trong việc tổ chức các cuộc bầu cử. Cần phải thấy rằng, để người dân tự do bày tỏ thái độ của mình là cách tối đa tôn trọng quyền bầu cử – đó là quyền hiến định của công dân. Nhằm giúp người dân hiểu đúng bản chất pháp lý của quyền bầu cử và quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cũng như tính nghiêm túc, quan trọng về mặt chính trị của hoạt động này; chúng ta, cần đổi mới cách thức tuyên truyền hiện nay theo kiểu “Bầu cử là quyền và nghĩa vụ của công dân” hay “Bầu cử là ngày hội của toàn dân”; và khẳng định bầu cử là dịp để công dân thực hiện quyền bầu

cử – quyền lựa chọn người đại diện cho mình vào Hội đồng nhân dân, là dịp để công dân thực hiện quyền ứng cử – là cơ hội để công dân trở thành đại biểu Hội đồng nhân dân. Từ đó, mỗi công dân sẽ có trách nhiệm hơn khi thực hiện quyền của mình, người ứng cử sẽ tôn trọng hơn về quyền ứng cử của mình, cử tri sẽ có trách nhiệm hơn với lá phiếu của mình.

Kết luận chương 3

Để đảm bảo thực thi tốt quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được tốt thì cần phải hoàn thiện các quy định pháp luật và có cơ chế đảm bảo thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân. Phải có sự nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của quyền ứng cử; cùng với đó việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến về quyền ứng cử của công dân, mở rộng quyền tự ứng cử của công dân.

Bên cạnh đó, là thực tốt các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về quyền của công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, về chủ trương xây nhà nước pháp quyền, phát huy và mở rộng dân chủ.

KẾT LUẬN

Thành tựu lớn nhất của một chế độ dân chủ là thực hành quyền làm chủ của nhân dân trong mọi mặt đời sống xã hội. Những gì đã diễn ra trong đời sống xã hội nước ta những năm qua, đặc biệt là từ khi bắt đầu mở cửa, đổi mới và hội nhập đã chứng minh người dân Việt Nam đã thực sự làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Mọi công dân đều có khả năng để thực thi một cách có trách nhiệm các quyền cũng như nghĩa vụ công dân của mình. Các cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân vừa qua là một minh chứng cho khả năng thực hiện quyền quyền công dân của công dân Việt Nam, tiêu biểu là quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân; biểu hiện của quyền tự do này của công dân khác xa với việc thực hiện các mệnh lệnh hành chính; vấn đề là làm sao để cho mọi công dân hiểu đầy đủ được quyền của công dân nói chung và quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân nói riêng.

Độc lập dân tộc gắn liền với nhà nước của nhân dân, gắn liền với Hiến pháp và nhân quyền là tư tưởng đúng đắn đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định. Muốn giải phóng mình, nhân dân lao động phải giành quyền làm chủ, xây dựng và quản lý xã hội bởi nhà nước; nhà nước đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân vì nhân dân; cũng chính vì vậy, mà một trong những nhiệm vụ quan trọng ngay sau khi tuyên bố độc lập là tiến hành tổng tuyển cử. Hơn bảy mươi năm, chính quyền của nhà nước ta vẫn là của nhân dân, nhân dân ngày càng tham gia nhiều hơn các công việc của nhà nước, thu hút ngày càng đông số lượng người ứng cử vào đại biểu Hội đồng nhân dân; làm cho công dân ý thức hơn việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Có thể khẳng định, quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là một quyền chính trị quan trọng của công dân. Nhờ có quyền ứng cử của công dân đã thể hiện bản chất dân chủ và tính nhân dân của chế độ chính trị, đảm bảo

để những người lao động bình thường tham gia vào cơ quan quyền nhà nước ở địa phương, trực tiếp bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng của địa phương.

Chính có quyền ứng cử mà nhân dân được thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình. Để thu hút công dân đến với cuộc bầu cử một cách hồ hởi, sôi nổi và tự giác hơn; đặc biệt là thực hiện quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì cần thiết phải đặt ra vấn đề sửa đổi, bổ sung pháp luật về bầu cử và đổi mới công tác tổ chức bầu cử, trong đó có việc thực hiện quyền ứng cử của công dân. Dù Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 đã có nhiều điểm mới và tiến bộ hơn các đạo luật về bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân trước đó; tuy nhiên, đạo luật này vẫn chưa có nhiều điểm mới về thực hiện bầu cử và đổi mới công tác tổ chức bầu cử, trong đó có việc thực hiện quyền ứng cử của công dân: hiệp thương, vận động tranh cử, tự ứng cử; theo nguyên cố Thủ tướng chính phủ Võ Văn Kiệt thì nếu ai muốn dân thân làm việc nước, thì chuyện đưa chương trình hành động hay tranh cử thật sự chính là phương tiện để mỗi ứng cử viên đạt được mục đích; hãy để họ không chỉ trình bày chương trình hành động của mình mà còn trình bày ngọn lửa tâm huyết trước nhân dân. Như thế, thì quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày càng được thực hiện trong hơn trên thực tế và sự lựa chọn cuối cùng là quyền tự do của cử tri là một giải pháp đổi mới để cử tri đến với bầu cử với bầu nhiệt huyết hơn. Chắc rằng, từ cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ năm 2016 – 2021 vừa qua với nhiều đổi mới thì chúng ta sẽ có nhiều cơ sở khoa học hơn để thực hiện tốt hơn quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân trong các cuộc bầu cử sau này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Dung (2014), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Đại Học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Đại học quốc gia Hà Nội (2013), *Hỏi đáp về quyền con người*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Đông (2006), *Các quyền Hiến định về chính trị của công dân Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
6. Phạm Thị Diệu Hiền (2008), *Bài giảng Luật Hiến pháp*, lưu hành nội bộ tại Trường Đại Cần Thơ, Cần Thơ.
7. Học viện khoa học xã hội (2011), *Quyền con người*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Hội đồng bầu cử quốc gia (2016): *Hỏi – đáp về Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
9. Tường Duy Kiên (2006), *Quốc hội Việt Nam với việc bảo đảm các quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội
10. Hồ Chí Minh (1995), *tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (1995), *Ý nghĩa tổng tuyển cử*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
12. Vũ Văn Nhiêm (2009), *Chế độ bầu cử ở nước ta những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án Tiến sỹ Luật học, Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội.

13. Vũ Văn Nhiêm (2011), *Giáo trình Bầu cử trong nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Thị Phụng (2009), *Chính quyền địa phương trong việc bảo đảm thực hiện quyền công dân ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Phụng (2010), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
16. Lưu Đức Quang (2016), *Nguyên tắc hiến pháp về quyền con người, quyền công dân*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
17. Quốc hội (1946), *Hiến pháp năm 1946*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
18. Quốc hội (1959), *Hiến pháp năm 1959*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
19. Quốc hội (1980), *Hiến pháp năm 1980*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Quốc hội (1992), *Hiến pháp năm 1992*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự năm 1999*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
22. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
23. Quốc hội (2008), *Luật Quốc tịch năm 2008*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
24. Quốc hội (2009), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

25. Quốc hội (2012), *Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
26. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
27. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Quốc hội (2015), *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
29. Quốc hội (2015), *Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
30. Phạm Thị Thúy (2014), *Bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân, qua thực tiễn xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
31. Hoàng Thu Trang (2015), *Hệ thống bầu cử ở một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
32. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2014), *Tờ trình về Dự án Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân*, Hà Nội.
33. Viện Chính sách công và Pháp luật (2013), *Các thiết chế Hiến định độc lập kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
34. Viện Khoa học pháp lý (2014), *Quyền con người trong Hiến pháp năm 2013, quan điểm mới, cách tiếp cận mới và các quy định mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Nguyễn Như Ý (2004), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

36. Lê Thanh, *Những kết quả nổi bật của cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021*, nghean.gov.vn, http://nghean.gov.vn:10040/wps/portal/mainportal/ts/!ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3j3ED8XX8tgYxM3Ez9LA0dTYy8PRzc3YxMfQ_3g1Dz9gmXHRQCqgOi1/?WCM_PORTLET=PC_7_GTNDM9S34F4N90A53JHAFF34D4_WCM&WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/web+content/portal_na/279_slsbbg_ct/chuyentrangbaucu/thongtinbaucu/0f42a3004d96b41b8730cf886f4db942, ngày cập nhật 28/9/2016.

37. Thông tấn xã Việt Nam, *Hội nghị tổng kết công tác bầu cử Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021*, Báo điện tử Quân đội nhân dân, <http://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc-su-kien/hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-bau-cu-quoc-hoi-khoa-xiv-va-hoi-dong-nhan-dan-cac-cap-nhiem-ky-2016-2021-483357>, ngày cập nhật 27/9/2016.